

Cổ Thái cực đồ tại Việt Nam: Dạng thức, lưu truyền và ứng dụng

Bùi Bá Quân*

Tóm tắt: Từ xa xưa, *Cổ Thái cực đồ* đã lưu truyền và có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều lĩnh vực học thuật và văn hóa Việt Nam. Dựa trên các hiện vật thu thập được từ nhiều nguồn, tác giả đi sâu tìm hiểu và phân tích các dạng thức lưu truyền, cách thức và phạm vi sử dụng *Cổ Thái cực đồ* ở Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả cũng chú trọng khái quát mô thức tư duy, đặc điểm và ý nghĩa của *Cổ Thái cực đồ* trong thực tiễn. Kết quả nghiên cứu của bài viết cho thấy, *Cổ Thái cực đồ* đã được lưu truyền phổ biến, liên tục ở Việt Nam từ thế kỷ XVI đến nay. Trên thực tế, người Việt thường sử dụng *Cổ Thái cực đồ* làm đồ án trang trí trên một số hạng mục kiến trúc, đồ thờ, bia đá, chuông đồng, khánh đồng, v.v. theo cả hai mô thức: có Bát quái phân bố xung quanh và không có Bát quái phân bố xung quanh. Trong khi sử dụng, bên cạnh việc tiếp thu *Cổ Thái cực đồ* của Trung Quốc, người Việt cũng sáng tạo một số đồ hình *Thái cực*, từ đó tạo nên nhiều biến thể *Cổ Thái cực đồ*. Điều đó phản ánh quan điểm và tư duy của người Việt khi tiếp thu và vận dụng đồ hình Dịch học.

Từ khóa: Kinh Dịch; Dịch học Việt Nam; *Cổ Thái cực đồ*; Thái cực; Bát quái.

Ngày nhận: 19/3/2025; ngày chỉnh sửa: 19/8/2025; ngày chấp nhận đăng: 30/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2026.12.2.4>

1. Dẫn nhập

Cùng với *Hà đồ - Lạc thư* và *Tiên thiên đồ*, *Thái cực đồ* là một bộ phận quan trọng cấu thành Dịch đồ học Trung Quốc. Từ “Thái cực” xuất hiện sớm nhất trong *Hệ từ thượng truyện - Dịch truyện* (Hoàng Thọ Kỳ và Trương Thiện Văn 2004: 519). Qua các thời đại, dù có nhiều cách giải thích khác nhau, song cơ bản, Thái cực luôn được hiểu là cội nguồn sinh hóa của vạn vật, vạn sự. *Thái cực đồ* là các đồ hình về Thái cực, diễn

tả nguyên lý sinh hóa của Thái cực trong mối liên hệ với Lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái, Lục thập tứ quái, mở rộng ra là vũ trụ và vạn vật. *Thái cực đồ* chính thức xuất hiện vào thời Tống - khi Dịch đồ học đã định hình và phát triển. Xét từ lịch sử Dịch học, *Thái cực đồ* là một khái niệm đa nghĩa, bản thân nó bao quát cả hai nhóm: *Thái cực đồ* của Chu Đôn Di (tự Mậu Thúc, hiệu Liêm Khê, 1017-1073) và *Cổ Thái cực đồ* thời Nguyên, Minh, Thanh. Dù có một số điểm chung, hai nhóm này phát triển tương đối độc lập, trong mỗi nhóm đều gồm nhiều dạng thức và thuyết giải khác biệt.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: quanmaisonduong@gmail.com

Thái cực đồ có quá trình lưu truyền, phát triển lâu dài hàng nghìn năm ở Trung Quốc và các nước Đông Á. Trên thực tế, *Thái cực đồ* có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều lĩnh vực của học thuật và văn hóa, xã hội. Nói riêng ở Việt Nam, *Thái cực đồ* của Chu Đôn Di khả năng được truyền vào Việt Nam năm 1419 thông qua sách *Tĩnh lý đại toàn*. Từ đó về sau, các Nho sĩ người Việt đã học tập và tiếp thu *Thái cực đồ*. Bài văn sách thi Đình năm 1481 của Phạm Đôn Lễ (1455-?) nêu rõ: “*Thái cực đồ* là cái học vi diệu của phái Liêm, Lạc mà *Dịch thông thư* là chìa khóa để mở *Thái cực đồ*. *Thái cực đồ* và *Dịch thông thư* cùng nhau mở mang làm sáng tỏ (Lý học)” (Nguyễn Văn Thịnh và Đinh Thanh Hiếu 2019: 303-304, 284). Sau đó, trong *Bách Vân am thi tập* và *Ngôn chí thi tập*, Nguyễn Bình Khiêm (tự Hanh Phủ, hiệu Bạch Vân cư sĩ, 1491-1585), Phùng Khắc Khoan (tự Hoảng Phu, hiệu Nghị Trai, Mai Nham Tử, 1528-1613) đều có những vần thơ đề cập đến Chu Đôn Di và *Thái cực đồ*, chẳng hạn: “*Nhận đắc Liêm ông chân lạc xứ, vô biên nguyệt tể dử phong quang*” (Nhận rõ chỗ vui thực của Liêm Khê, bát ngát trăng trong và gió mát), “*Sơn thủy đồ tòng nhân trí lạc, Đồ Thư hội đắc cô kim tình*” (Núi sông đều theo niềm vui nhân, trí; *Thái cực đồ* và *Dịch thông thư* dung hội được mối tình xưa nay) (Nhiều tác giả 2014: 913-914, 336), hay “*Lý thượng Trung dung cầu tính hữu, Đồ gian Thái cực cứu tâm truyền*” (Truy cầu bản tính sẵn có, hãy xem sách *Trung dung*; suy cứu cái tâm truyền, tìm xem nơi *Thái cực đồ*) (Bùi Duy Tân (chủ biên) 2007: 193-194). Đặc biệt, sang thế kỷ XVII-XVIII, Đặng Thái Phương (tự Trục Phương, ?-?), Nguyễn Huy Tụ (tự Hữu Chi, hiệu Uẩn Trai, ?-?), Nguyễn Huy Oánh (tự Kính Hoa, hiệu Thạc Đình, 1713-1789), Bùi Huy Bích (tự Hy Chương, hiệu Tồn Am, Âm Chương, 1744-1818) cũng thu thập *Thái cực đồ* của Chu Đôn Di vào trước tác của họ (Đặng Thái Phương 1815:

R.2020, 28a; Bùi Huy Bích 1842: HN.111, 5-28; Nguyễn Huy Tụ soạn, Nguyễn Huy Oánh hiệu đính 1758). Tuy nhiên, Việt Nam không hề có các trước tác luận giải về *Thái cực đồ*, thực tế chỉ có một vài đoạn nằm rải rác ở các sách *Hy kinh lỗi trắc*, *Dịch học nhập môn*, *Trúc Đường Chu Dịch tùy bút*, với trọng tâm là phân tích mối liên hệ giữa *Thái cực đồ* và *Tiên thiên đồ*.

Cổ Thái cực đồ truyền vào Việt Nam từ khi nào cũng là vấn đề cần được nghiên cứu. Căn cứ dấu tích *Cổ Thái cực đồ* trên một số hiện vật có niên đại rõ ràng, chúng ta có thể suy đoán đồ hình này đã du nhập vào Việt Nam từ khoảng thế kỷ XVI-XVII. Bên cạnh đó, ghi chép trong một số bộ thư mục cổ triều Nguyễn cũng cho phép chúng ta nghĩ đến khả năng từ thế kỷ XVIII, người Việt đã ít nhiều tiếp thu một số dạng thức *Cổ Thái cực đồ*¹, và trên thực tế họ đã vận dụng, ứng dụng vào nhiều lĩnh vực của đời sống, đặc biệt trên các đồ án liên quan đến kiến trúc truyền thống và tín ngưỡng thờ tự. Xuất phát từ thực tế đó, bài viết tập trung tìm hiểu thực tế ứng dụng *Cổ Thái cực đồ* trong văn hóa Việt Nam. Nhưng để có một cái nhìn bao quát và toàn diện, chúng ta trước tiên cần điếm qua một số nét chính về *Cổ Thái cực đồ* trong Dịch học sử Trung Quốc.

2. Khái lược về *Cổ Thái cực đồ*

2.1. Sự hình thành, đặc điểm

Đồ hình sớm nhất được biết đến là *Thái cực đồ* ghi trong sách *Thái cực đồ thuyết* của Chu Đôn Di (Hình 1; sau đây gọi tắt là *Chu*

¹ Khảo sát các bộ thư mục cổ triều Nguyễn hiện còn, tôi đã chỉ ra một số tác phẩm Dịch đồ của Trung Quốc từng lưu truyền ở Việt Nam như: *Học Dịch ký*, *Dịch kinh Lai chú*, *Chu Dịch Đồ Thư chất nghị*, *Dịch kinh đại toàn*, *Dịch học khai môn*, *Dịch kinh Lai chú đồ giải*, v.v.. (Bùi Bá Quân 2020: 36-39).

thị Thái cực đồ)². Đồ hình này diễn tả nguyên lý sáng sinh của vũ trụ, từ Vô cực mà Thái cực, Thái cực động mà sinh dương, tĩnh mà sinh âm, dương biến âm hợp mà sinh ra ngũ hành, ngũ hành thuận bố, tứ thời chu lưu mà muôn vật sinh sôi và con người lập chuẩn tắc cùng trời đất. Trong bài viết “Khảo luận về *Cổ Thái cực đồ* thời Minh”, Trương Khắc Tân đã chính xác khi cho rằng: “Đồ hình này [*Chu thị Thái cực đồ*] về cơ bản là đồ hình Thái cực sinh hóa, mà dùng hình tròn để biểu thị đồ tượng Thái cực. Cho nên, hàng loạt Lý học gia mà đại biểu là Chu Hy cho đến các học giả Đạo giáo cuối thời Tống (như Du Diễm với *Dịch ngoại biệt truyền*, Lý Đạo Thuần với *Trung hòa tập*, v.v.) đều coi hình tròn là đồ tượng Thái cực” (Trương Khắc Tân 2023: 49-74). Quan trọng hơn, tác giả bài viết còn chỉ rõ xu thế chuyển biến của mô thức tư duy về *Thái cực đồ*, đó là từ Thái cực - Âm dương - Ngũ hành trong *Chu thị Thái cực đồ* sang Thái cực - Lưỡng nghi - Tứ tượng - Bát quái. Sự chuyển biến này phản ánh xu thế từ dùng Thái cực để lý giải sự sinh hóa của vũ trụ sang giải thích vấn đề “thánh nhân phỏng Hà đồ mà vạch ra Bát quái” (*Thánh nhân tắc Đồ hoạch quái*), nói cách khác là đồ hình hóa nguyên lý “Dịch hữu Thái cực, thị sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái” trong *Dịch truyện*. Nhà nghiên cứu này phân tích: Các đồ hình Thái cực xuất hiện sau *Chu thị Thái cực đồ* tuy đều dùng hình tròn để biểu thị bản thể của Thái cực, dùng hình khối đen, trắng để biểu thị thuộc tính của âm, dương (Trương Khắc Tân 2023: 49-74). Nhưng khác biệt ở chỗ, *Chu thị Thái cực đồ* gồm nhiều tầng trên dưới ứng với các tượng Thái cực - Âm dương - Ngũ hành, trong khi các đồ hình sau đó thường là hình tròn đồng tâm - tính từ trong ra ngoài là các vòng Thái cực - Lưỡng

nghi - Tứ tượng - Bát quái. Đây cũng chính là lý do khiến nhiều đồ tròn Thái cực thường có Bát quái phân phối xung quanh.

Đáng chú ý, Bát quái có thể phân phối theo phương vị Tiên thiên (tức đồ hình *Phục Hy bát quái phương vị*, cũng gọi là *Tiên thiên bát quái*)³ hoặc Hậu thiên (tức đồ hình *Văn Vương bát quái phương vị*, cũng gọi là *Hậu thiên bát quái*)⁴, nhưng xu hướng chính vẫn là phối theo Tiên thiên. Tiên thiên và Hậu thiên đều bắt nguồn từ Thái cực, là sự triển hiện của Thái cực. Tuy nhiên, *Tiên thiên bát quái* thiên về diễn tả nguyên lý sinh hóa, tiêu trưởng, chuyên hóa của âm dương thể hiện qua quái hoạch và sự đối đãi của chúng; trong khi *Hậu thiên bát quái* lại thiên về diễn tả sự lưu hành của hai khí âm dương trong bốn mùa. Bởi vậy, tôi cho rằng Thái cực phối với *Tiên thiên bát quái* hay *Hậu thiên bát quái* thực chất bắt nguồn từ quan niệm Thái cực là “khí” hay là “lý”. Các phân tích sau đây sẽ làm rõ luận điểm này.

Đồ hình Thái cực phối với *Hậu thiên bát quái* sớm nhất ghi trong *Lục kinh đồ* của Dương Giáp (?-?), sau đó được đưa vào các sách *Đại Dịch tượng số câu thâm đồ*, *Chu*

³ *Tiên thiên bát quái* là đồ hình tương truyền do Phục Hy làm ra, thông qua sự phân bố của Bát quái để diễn tả quy luật đối đãi mang tính tương phản thành của các sự vật, hiện tượng phổ biến trong tự nhiên như Trời - Đất, Nước - Lửa, Sấm - Gió, Núi - Đầm. Liên quan đến đồ hình này, *Thuyết quái truyện* viết: “*Thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bạc, thủy hỏa bất tương xạ, bát quái tương tác*” (Trời đất định vị, núi đầm thông khí, sấm gió xô nhau, nước lửa không bắn nhau, Bát quái tương tác với nhau). Theo đó, đồ hình cấu tạo: Càn ở nam, Khôn ở bắc, Cấn ở tây bắc, Đoài ở đông nam, Chấn ở đông bắc, Tốn ở tây nam, Khảm ở tây, Ly ở đông.

⁴ *Hậu thiên bát quái* là đồ hình tương truyền do Văn Vương làm ra, thông qua sự phân bố của Bát quái để diễn tả lẽ biến dịch, cụ thể là sự vận hành của hai khí âm dương trong bốn mùa. Liên quan đến đồ hình này, *Thuyết quái truyện* viết: “*Đế xuất hồ Chấn, tề hồ Tốn, tương hiện hồ Ly, trí dịch hồ Khôn, chiến hồ Càn, lao hồ Khảm, thành ngôn hồ Cấn*” (Đế [khí dương làm chủ tề] xuất hiện ở Chấn, chính tề ở Tốn, hiện rõ ở Ly, làm việc ở Khôn, chống chọi ở Càn, vất vả ở Khảm, thành tựu ở Cấn). Theo đó, đồ hình cấu tạo: Chấn ở đông, Tốn ở đông nam, Ly ở nam, Khôn ở tây nam, Đoài ở tây, Càn ở tây bắc, Khảm ở bắc, Cấn ở đông bắc.

² *Thái cực đồ* của Chu Đôn Di có nhiều truyền bản, hình vẽ nói tới ở đây do Chu Hy định bản, sau đưa vào *Tính lý đại toàn*. Các hình ảnh, xin xem ở Phụ lục của bài viết.

Dịch đồ, *Đại Dịch tắc thông* của Hồ Thế An (1593-1663), *Học Dịch ký* của Lý Giản (?-?), *Chu Dịch bản nghĩa tập thành đồ* của Hùng Lương Phụ (?-?).

Từ đồ thuyết [*Cựu hữu thứ đồ*] *Thái cực* trong *Lục kinh đồ* (Hình 2) và *Dịch hữu Thái cực đồ* trong *Học Dịch ký* (Hình 3) có thể thấy, Thái cực là “nhất khí”, tức một loại khí hóa bản thể hóa sinh ra lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái, cụ thể: Sau khi Thái cực phân tách, khí dương nhẹ trong bốc lên thành trời, khí âm nặng đục giáng xuống thành đất, đó là Thái cực sinh lưỡng nghi. Lưỡng nghi phân hóa thành Tứ tượng, thể hiện ở bốn hành Thủy Hỏa Mộc Kim, đóng ở bốn phương bắc nam đông tây. Đến Tứ tượng sinh Bát quái, Khảm thuộc Thủy ở phương bắc, Ly thuộc Hỏa ở phương nam, Đoài thuộc Kim ở phương tây, Chấn thuộc Mộc ở phương đông, bốn quẻ còn lại là Càn, Khôn, Cấn, Tốn thì lần lượt đóng ở bốn phương tây bắc, tây nam, đông bắc, đông nam (Lý Thân và Quách Úc 2004: Quyền Trung, 913). Cách phân phối này hoàn toàn khớp hợp với phương vị *Hậu thiên bát quái*. Suy rộng ra, “khí hóa” Thái cực có thể nghiệm thấy ở sự tiêu trường của hai khí âm dương trong bốn mùa.

Đồ hình Thái cực phối *Tiên thiên bát quái* sớm nhất thấy ở các đồ hình *Thái cực tam biến đồ* và *Thái cực lục biến đồ* trong sách *Dịch tỳ giải* của Lâm Chí (?-?), sau đó là *Thiên địa tự nhiên Hà đồ* trong *Dịch học tứ đồng biệt lục* của Quý Bản (1485-1563), *Cổ Thái cực đồ* trong *Đồ Thư biên* của Chương Hoàng (1527-1608), v.v..

Lâm Chí đã tiếp thu cách dùng các hình khối đen trắng để biểu thị lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái, Lục thập tứ quái của Chu Hy (tự Nguyên Hối, hiệu Hối Am, 1130-1200) (tức *Phục Hy bát quái thứ tự đồ* (Hình 4) và *Phục Hy lục thập tứ quái thứ tự đồ*), từ đó sáng chế ra các đồ hình *Dịch hữu Thái cực pháp tượng đồ* (Hình 5), *Thái cực nhất biến đồ* (Hình 6), *Thái cực tái biến đồ*

(Hình 7), *Thái cực tam biến đồ* (Hình 8), *Thái cực lục biến đồ* (Hình 9). Lâm Chí cho rằng, Thái cực là “gốc của vạn hóa, là lý âm dương động tĩnh”. Thái cực động thì sinh dương, tĩnh thì sinh âm, thể hiện ở nghi Dương vạch liền, nghi Âm vạch đứt. Trong nghi Âm, nghi Dương lại tự phân hóa thành các tượng Thái dương, Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm, đó là Tứ tượng. Tứ tượng lại phân hóa thành Bát quái: Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. Bát quái thể hiện đầy đủ nguyên lý gồm trọn Tam tài (Trời, Đất, Người) và quan hệ đối đãi giữa các cặp quẻ: Càn - Khôn, Đoài - Cấn, Ly - Khảm, Chấn - Tốn (Lý Thân và Quách Úc 2004: Quyền Trung, 915-917). Nói tóm lại, Thái cực đến Bát quái diễn tả nguyên lý âm dương sinh hóa, trong âm có dương, trong dương có âm. Cụ thể hóa điểm này, phần thuyết giải *Cổ Thái cực đồ* sách *Đồ Thư biên* viết: “Chính nam là phương thuần dương, nên vạch làm quẻ Càn; chính bắc là phương thuần âm, nên vạch làm quẻ Khôn; vạch quẻ Ly ở phương đông để tượng trưng trong dương có âm; vạch quẻ Khảm ở phương tây để tượng trưng trong âm có dương; phương đông bắc dương sinh dưới âm, thế nên vạch làm quẻ Cấn; phương tây nam âm sinh dưới dương, thế nên vạch làm quẻ Tốn; xem tượng dương trường âm tiêu, cho nên vạch quẻ Đoài ở phương đông nam; xem tượng âm thịnh dương suy, cho nên vạch quẻ Cấn ở phương tây bắc” (Lý Thân và Quách Úc 2004: Quyền Trung, 924).

Một điểm khác cần lưu ý là quái hào của Bát quái phân bố quanh Thái cực tồn tại hai cách xếp: (i) từ trong ra ngoài và (ii) từ ngoài vào trong⁵. Các đồ hình như *Thái cực*

⁵ Quái hào là các hào của quẻ. Mỗi quẻ Bát quái đều gồm ba hào, hào dương biểu thị bằng một vạch liền, hào âm biểu thị bằng một vạch đứt. Tính từ dưới lên trên, tên ba hào lần lượt được gọi là hào hạ, hào trung, hào thượng, cụ thể: Quẻ Càn ☰, ba hào hạ, trung, thượng đều là dương; quẻ Khôn ☷, ba hào hạ, trung, thượng đều là âm; quẻ Khảm ☵, hào hạ và thượng là âm, hào trung là dương; quẻ Ly ☲, hào hạ và thượng là dương, hào trung là âm;

tam biến đồ trong Dịch tỳ giải, Dịch nghịch số đồ trong Đồ Thư biên, Dịch quán đồ trong Tiên thiên Dịch quán, Phục Hy Thái cực bát quái đồ trong San định Lai thị Dịch chú tượng số đồ thuyết, v.v. đều xếp quái hào từ trong ra ngoài. Trong khi, hàng loạt các đồ hình Phục Hy hoạch bát quái trong Lục kinh áo luận, Phục Cấu tiểu phụ mẫu đồ, Thất nhật lai Phục đồ trong Hán Thượng Dịch truyện, Thiên địa tự nhiên Hà đồ trong Dịch học tứ đồng biệt lục, Dịch tri lai số vãng đồ, Thái cực tiên thiên nội ngoại thuận nghịch chi đồ, Tiên thiên hoạch quái đồ trong Đồ Thư biên, Tâm Dịch phát vi Phục Hy Thái cực đồ, Tiên thiên hoạch quái đồ trong Dịch kinh Lai chú đồ giải, Dịch tri lai số vãng đồ, Thái cực tiên thiên nội ngoại thuận nghịch chi đồ trong Đại Dịch tắc thông, Cổ Thái cực đồ trong Dịch đồ minh biện, Tâm Dịch phát vi Phục Hy Thái cực đồ và Tiên thiên hoạch quái đồ trong Dịch học quán khuy, v.v. lại xếp quái hào từ ngoài vào trong. Sự khác biệt này bắt nguồn từ sự song tồn của hai đồ hình Tiên thiên bát quái, một là Phục Hy bát quái đồ trong Lục kinh đồ (Hình 13) và Phục Hy bát quái phương vị trong Chu Dịch bản nghĩa (Hình 34).

Dù xếp theo cách nào, Bát quái vẫn đảm bảo nguyên tắc đối đãi giữa các cặp quẻ Càn - Khôn, Đoài - Cấn, Ly - Khảm, Chấn - Tốn, về cả tượng quẻ lẫn nét vạch âm dương⁶.

quẻ Chấn ☳, hào hạ là dương, hai hào trung và thượng là âm; quẻ Tốn ☴, hào hạ là âm, hai hào trung và thượng là dương; Đoài ☱, hai hào hạ và trung là dương, hào thượng là âm; quẻ Cấn ☶, hai hào hạ và trung là âm, hào thượng là dương. Do đó, trên đồ hình bát giác, quái hào xếp từ trong ra ngoài thì hào hạ của tám quẻ bao giờ cũng ở phía trong, còn xếp quái hào từ ngoài vào trong thì hào hạ của tám quẻ sẽ luôn ở phía ngoài.

⁶ Càn tượng trời, Khôn tượng đất, Chấn tượng sấm, Tốn tượng gió, Khảm tượng nước, Ly tượng lửa, Cấn tượng núi, Đoài tượng đầm. Thiên Thuyết quái truyện viết: “Thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bực, thủy hỏa bất tương xạ, Bát quái tương tác” (Trời đất định vị, núi đầm thông khí, sấm gió xô nhau, nước lửa không bắn nhau, Bát quái tương tác với nhau), chỉ rõ sự đối đãi về tượng của bốn cặp quẻ trong Bát quái. Càn ba

Hiện chưa rõ lai nguyên của cách xếp quái hào từ ngoài vào, song qua ngôn luận của Hồ Phương Bình (Ngọc Trai Hồ thị, ?-?) trong Chu Dịch đại toàn, chúng ta thấy cách xếp quái hào từ trong ra bắt nguồn từ quan niệm Tiểu viên đồ (Phục Hy bát quái phương vị) thực chất là do Tiểu hoàn đồ (Phục Hy bát quái thứ tự) “quây lại rồi uốn cho tròn” (quy nhi viên chi) mà thành (Hồ Quảng 1777). Khi đã quay tròn, Bát quái tự nhiên sẽ định vị theo hướng từ trong ra ngoài, đồng thời thể hiện nguyên tắc nhất quán Thái cực sinh Luỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái.

2.2. Một số dạng thức chủ yếu

Ngoài Chu thị Thái cực đồ ra, thời Minh xuất hiện nhiều đồ hình Thái cực, song cơ bản có thể chia làm hai nhóm chủ yếu: (i) Cổ Thái cực đồ và (ii) Thái cực đồ của Lai Tri Đức (sau đây gọi tắt là Lai thị Thái cực đồ).

Cổ Thái cực đồ, tục gọi là Âm dương ngư Thái cực đồ, định danh này lưu truyền phổ biến vào khoảng năm Gia Tĩnh triều Minh (1521-1566). Trong các thư tịch trước và sau đó, Cổ Thái cực đồ còn có các tên gọi khác như: Thiên địa tự nhiên Hà đồ (trong Lục thư bản nghĩa của Triệu Vĩ Khiêm), Long mã chân tượng đồ (trong Dịch học tứ đồng biệt lục của Quý Bản), Cổ Thái cực đồ (trong Đồ Thư biên của Chương Hoàng), Phục Hy Thái cực đồ (trong Hoàng cực kinh thể tâm Dịch phát vi của Dương Hương Xuân), Thái cực đồ (trong Cù Đường tiên sinh nhật lục của Lai Tri Đức), Tiên thiên Thái cực đồ và Thái cực đồ (trong Dịch đồ minh biện của Hồ Vị), v.v.. (Trương Khắc Tân 2023: 49-74). Giải thích về tên gọi Cổ Thái cực đồ, Chương Hoàng viết: “Bức đồ

hào dương, Khôn ba hào âm. Chấn một dương ở dưới, hai âm ở trên; Tốn một âm ở dưới, hai dương ở trên. Khảm một hào dương ở giữa hai hào âm, Ly một hào âm ở giữa hai hào dương. Cấn một hào dương ở trên hai hào âm, Đoài một hào âm ở trên hai hào dương. Như vậy, nét vạch âm dương của bốn cặp quẻ đều đối đãi với nhau.

này không rõ được vẽ ra bởi ai, bắt đầu từ thời nào, vì nó đã lưu truyền từ lâu nên gọi là *Cổ Thái cực đồ*” (Lý Thân và Quách Úc 2004: Quyển Trung, 925).

Hình *Cổ Thái cực đồ* sớm nhất hiện còn ghi trong sách *Lục thư bản nghĩa* của Triệu Vĩ Khiêm (tên là Cô Tắc, sau đổi là Khiêm, tự Vĩ Khiêm, 1351-1395) với tên gọi là *Thiên địa tự nhiên Hà đồ* (Hình 10). Triệu Vĩ Khiêm cho biết, đồ hình này bắt nguồn từ Sái Nguyên Định (1135-1198), nhưng ông có được là do nhà nho thời Nguyên là Trần Dịch Tăng (tự Bá Phu, ?-?) trực tiếp trao truyền.

Thiên địa tự nhiên Hà đồ diễn tả “sự kỳ diệu tự nhiên của Thái cực bao hàm âm dương, âm dương bao hàm Bát quái” (Lý Thân và Quách Úc 2004: Quyển Trung, 921). Dù đồ hình không thể hiện quái hào của Bát quái, nhưng dựa vào cách viết tên tám quẻ Bát quái (phần đầu chữ hướng vào trong), chúng ta có thể suy đoán quái hào của Bát quái trong đồ hình xếp theo hướng từ ngoài vào. Suy đoán này có thể được chứng thực qua một dị bản *Thiên địa tự nhiên Hà đồ* in trong sách *Dịch học tứ đồng biệt lục* của Quý Bản (Hình 11). Phần thuyết giải của đồ hình chỉ rõ: “Nguyên lý âm dương tiêu trường trong đồ hình đều trùng lý, hợp với đồ hình thiên số là 25, địa số là 30, theo đó pháp tượng vạch quẻ rõ ràng, dựa vào quái vị dàn bày trong đồ này có thể thấy được vậy” (Lý Thân và Quách Úc 2004: Quyển Trung, 924). Liên quan đến *Thiên địa tự nhiên Hà đồ*, Quý Bản còn đưa ra *Long mã chân tượng đồ* (Hình 14). Ông cho biết: “Sách *Dịch nghi* của Hà Mạnh Xuân người Bân Châu cũng có *Thiên địa tự nhiên Hà đồ*, mà xếp đồ hình này [tức *Long mã chân tượng đồ*] ở bên trên. Đồ hình này vẽ thêm một khuyên tròn, không biết tiếp thu từ đâu. [...] Đồ hình này vẽ thêm khuyên tròn hẳn là dựa vào hình khuyên tròn nhỏ trong tượng dương động âm tĩnh của *Thái cực đồ* mà làm ra vậy” (Lý Thân và Quách Úc 2004: Quyển Trung, 923).

“Khuyên tròn nhỏ” mà Quý Bản nói tới chính là hình tròn nằm ở giữa đồ hình. Theo Quý Bản suy đoán, người thêm khuyên tròn nhỏ ấy vào đồ hình chắc hẳn chịu ảnh hưởng từ mô thức *Chu thị Thái cực đồ* (Hình 1).

Gần đây, Trương Khắc Tân đã chỉ rõ mối liên hệ mật thiết giữa *Phục Hy bát quái đồ* trong *Lục kinh đồ*, *Long mã chân tượng đồ*, và *Thiên địa tự nhiên Hà đồ*. Như đã nói, *Phục Hy bát quái đồ* trong *Lục kinh đồ* xếp quái hào theo hướng từ ngoài vào (Hình 12), các quái hào ấy nếu vẽ thành các khối đen trắng thì ta được Hình 13; liên kết các khối đen trắng lại với nhau, ta được Hình 14, tức *Long mã chân tượng đồ*. Cuối cùng, bỏ khuyên tròn nhỏ ở giữa Hình 14, ta được Hình 15, tức mô hình của *Thiên địa tự nhiên Hà đồ*.

Vào thời Minh - Thanh, đặc biệt từ khoảng năm Gia Tĩnh (1521-1566) về sau, *Cổ Thái cực đồ* xuất hiện nhiều và dạng thức cũng bắt đầu biến đổi, có thể kể đến một số đồ hình như (Trương Khắc Tân 2023: 66; Lý Thân và Quách Úc 2004: Quyển Trung, 924, 928, 929, 930, 931, 933, 934, 935, 948):

Cổ Thái cực đồ (hai dạng) trong *Đồ Thư chất nghi* của Tiết Khản (?-1545) (Hình 16, 17).

Cổ Thái cực đồ và *Tiên thiên hoạch quái đồ* trong *Đồ Thư biên* của Chương Hoàng (1527-1608) (Hình 18, 19).

Phục Hy Thái cực đồ trong *Hoàng cực kinh thế tâm Dịch phát vi* của Dương Hưởng Xuân (?-?) (Hình 20).

Cổ Thái cực đồ trong *Đại Dịch tắc thông* của Hồ Thế An (1593-1663) (Hình 21, 22).

Cổ Thái cực đồ trong *Thuyết Dịch* của Kiều Trung Hòa (?-?) (Hình 23).

Cổ Thái cực đồ trong *Dịch đồ minh biện* của Hồ Vị (1633-1714) (Hình 24).

Thái cực đồ trong *Tiên thiên Dịch quán* của Lưu Nguyên Long (?-?) (Hình 25).

Phục Hy Thái cực bát quái đồ trong *San định Lai thị Dịch chú tượng số đồ thuyết* của Trương Ân Úy (?-?) (Hình 26).

Tâm Dịch phát vi Phục Hy Thái cực đồ trong *Dịch học quán khuy* của Tần Gia Trạch (?-?) (Hình 27).

Thiên địa hữu nhật nguyệt vi Thái cực sinh Lương nghi tân đồ trong *Chu Dịch tam cực đồ quán* của Phùng Đạo Lập (1782-1860) (Hình 28).

Thái cực hậu đồ trong *Thái cực hậu đồ thuyết* của Tả Phụ (?-?) (Hình 29).

Cổ Thái cực đồ tượng và *Kim Thái cực đồ tượng* trong *Dịch học nhập môn* của Hoàng Nguyên Bình (1879-?) (Hình 30, 31).

Lai thị Thái cực đồ: Lai Tri Đức (tự Hỷ Tiễn, biệt hiệu Cù Đường, 1525-1604), nhà Dịch học nổi tiếng thời Minh. Trong tác phẩm *Dịch kinh tập chú* (soạn năm 1599), Lai Tri Đức đã đưa ra *Thái cực đồ* mới, khác với *Cổ Thái cực đồ* về chiều hướng âm dương và không có chấm đen, chấm trắng (Hình 32). Ông giải thích: “Phần trắng là nghi Dương, phần đen là nghi Âm. Đen, trắng hai đường là dương cực sinh âm, âm cực sinh dương, khí cơ của nó chưa từng ngừng nghỉ, tức là Thái cực. Một khuyen tròn ở giữa đồ hình tức là bản thể của Thái cực” (Lý Thân và Quách Úc 2004: Quyển Trung, 938).

Khi lập ra đồ hình này, Lai Tri Đức muốn dung hội cả pháp tượng của *Tiên thiên đồ* và *Hậu thiên đồ*. Ở đồ hình *Lai Cù Đường tiên sinh viên đồ* (Hình 33), ông viết: “Đại khái đồ hình của Phục Hy là nói về sự đối đãi của Dịch; đồ hình của Văn Vương là nói về sự lưu hành của Dịch; còn đồ hình của Đức tôi không lập văn tự, [bởi] cho rằng lý, khí, tượng, số trong trời đất chẳng qua như thế, cho nên mới gồm cả cái lý đối đãi, lưu hành, chủ thể mà lập ra đồ hình vậy” (Lý Thân và Quách Úc 2004: Quyển Trung, 937). Có thể thấy, Lai Tri Đức quan niệm “cái chủ thể là lý”, tức là “bản thể của Thái cực”, “cái đối đãi là

số”, tức là pháp tượng *Tiên thiên đồ*, “cái lưu hành là khí”, tức là pháp tượng *Hậu thiên đồ*. Chính bởi vậy, Trương Khắc Tân chỉ rõ *Lai thị Thái cực đồ* là sản phẩm mang tính tổng hợp và sáng tạo từ các đồ hình: *Phục Hy bát quái phương vị* trong *Chu Dịch bản nghĩa* của Chu Hy (Hình 34), *Hùng thị Thái cực đồ* trong *Chu Dịch bản nghĩa tập thành* của Hùng Lương Phụ (Hình 35), và *Văn Vương thập nhị nguyệt quái khí đồ* trong *Chu Dịch khai môn đực truyện* của Hồ Nhất Quế. Cụ thể, xét từ pháp tượng *Tiên thiên*, nhìn vào Hình 34, ta thấy quái hào được xếp theo hướng từ trong ra ngoài, mô hình hóa quái hào thành các khối đen, trắng thì ta được Hình 35, cuối cùng liên kết các khối đen trắng lại với nhau, ta được Hình 36 - tức *Lai thị Thái cực đồ*. Qua đây, ta lại thấy *Lai thị Thái cực đồ* có nguyên lý tương đồng với *Thái cực đồ* của Lâm Chí trong *Dịch tỳ giải*. Xét về pháp tượng *Hậu thiên*, *Lai thị Thái cực đồ* phù hợp với thuyết *Thập nhị tích quái* - diễn tả hai khí âm dương tiêu nở trong bốn mùa - thể hiện qua *Văn Vương thập nhị nguyệt quái khí đồ* trong *Chu Dịch khai môn đực truyện* của Hồ Nhất Quế (1247-?) (Hình 37)⁷, *Duy thiên chi mệnh đồ* (Hình 38) và *Thánh nhân chi tâm đồ* (Hình 39) trong *Khải môn ý kiến* của Hàn Bang Kỳ (1479-1556).

⁷ Thập nhị tích quái cũng gọi là Thập nhị nguyệt tích quái, tức 12 quẻ chủ khí của 12 tháng (âm lịch) trong năm, mỗi tháng ứng với một quẻ *Kinh Dịch*, cụ thể: Tháng Mười ứng quẻ Khôn, tháng Mười Một ứng quẻ Phục, tháng Mười Hai ứng quẻ Lâm, tháng Giêng ứng quẻ Thái, tháng Hai ứng quẻ Đại Tráng, tháng Ba ứng quẻ Quái, tháng Tư ứng quẻ Càn, tháng Năm ứng quẻ Cầu, tháng Sáu ứng quẻ Độn, tháng Bảy ứng quẻ Bĩ, tháng Tám ứng quẻ Quan, tháng Chín ứng quẻ Bác, đến tháng Mười lại ứng quẻ Khôn, tuần hoàn như vậy đến vô cùng. Trong đó, từ tháng Mười - quẻ Khôn đến tháng Tư - quẻ Càn là quá trình âm dương trường âm tiêu, từ tháng Năm - quẻ Cầu đến tháng Mười - quẻ Khôn là quá trình âm trường dương tiêu. Cho nên nói, Thập nhị tích quái biểu thị âm dương tiêu nở tuần hoàn trong bốn mùa. Cổ nhân đồ hình hóa quy luật đó, nên có *Thập nhị tích quái đồ*, *Quái khí đồ*, hoặc *Văn Vương thập nhị nguyệt quái khí đồ*, v.v..

Như vậy, các đồ hình đều quy ước nửa màu đen là nghi Âm, nửa màu trắng là nghi Dương, trong hai nghi Âm, Dương đa phần đều có khuyết nhỏ màu đen và trắng. Lý giải về điều này, Trương Khắc Tân viết: “Trong nghi Âm và nghi Dương của *Cổ Thái cực đồ* có chấm đen và chấm trắng, ban đầu chỉ nhằm giải quyết vấn đề thành tượng của hai quẻ Khảm, Ly⁸, nhưng ý nghĩa tượng của nó không chỉ dừng ở đó. Một mặt, đồ hình này dùng hình thức [hai khoảng] đen, trắng quấn quýt bên nhau để biểu thị [nguyên lý] âm cực sinh dương, dương nở âm tiêu, dương cực sinh âm, âm nở dương tiêu, có thể coi đây là sự cùng làm tiêu nở với nhau dưới hình thái âm dương đối đãi. Đồ hình này trông giống hình hai con cá quấn quýt bên nhau, điều đó biểu thị một cách trực quan sự tương tác và chu lưu của hai khí âm dương. Mặt khác, đồ hình này dùng hai chấm đen và trắng trong *Lưỡng nghi đồ* để biểu thị [nguyên lý] trong dương sinh âm, trong âm sinh dương, trong dương chứa âm, trong âm chứa dương, có thể coi đây là sự chuyển dịch tương sinh dưới hình thái âm dương hàm chứa nhau. Nếu đem cái trước lý giải là sự tiêu nở biến dịch ở khoảng ngoài của âm dương, vậy thì cái sau có thể lý giải là sự tiêu nở biến dịch ở khoảng trong của âm dương. Nói cách khác,

sự tiêu nở biến dịch của âm dương đã sản sinh từ khoảng tương tác giữa các sự vật, đồng thời cũng sản sinh từ nội bộ của từng sự vật. Xét từ góc độ động thái diễn hóa, hai chấm đen và trắng trong *Cổ Thái cực đồ* cũng có đủ xu thế phát triển từ nhỏ đến lớn, sự lớn cực điểm chính là hai nghi Âm, Dương, nói cách khác là quẻ Càn thuần dương và quẻ Khôn thuần âm. Không khó để phát hiện ra rằng, hai chấm đen và trắng trong đồ hình không phải là hai chấm tròn, mà là hình hai con nòng nọc, thực chất đó cũng là hình thái thu gọn của hai nghi Âm, Dương, đem chúng hợp lại với nhau sẽ thành một hình Thái cực thu nhỏ. Cho nên nói: Hai chấm đen và trắng trong *Cổ Thái cực đồ* chính là hai nghi Âm, Dương thu nhỏ; hai nghi Âm, Dương lại là hai chấm đen và trắng phóng đại ra. Trong quá trình đó, hai nghi Âm, Dương cũng thực hiện chuyển hóa lẫn nhau, chấm đen lớn đến cực điểm thì chuyển hóa nghi Dương thành nghi Âm, chấm trắng lớn đến cực điểm thì chuyển hóa nghi Âm thành nghi Dương. Xét về phương diện tượng, *Cổ Thái cực đồ* có những đặc sắc và ưu thế mà các đồ hình Dịch học khác không thể có được, thể hiện ở việc bản thân nó biểu thị các nguyên lý âm dương tiêu nở, âm dương bắt rết trong nhau, âm dương tương sinh, âm dương chuyển hóa” (Trương Khắc Tân 2023: 49-74).

⁸ Trên đồ hình Thái cực, nét vạch âm dương của các quẻ Càn, Đoài, Chấn, Tốn, Cấn, Khôn được biểu thị rất rõ bằng các khoảng đen, trắng; nhưng đặc thù của hai quẻ Ly, Khảm là hào âm và hào dương đều nằm ở giữa quẻ, nên rất khó biểu đạt. Để giải quyết vấn đề này, Triệu Vĩ Khiêm đưa ra giải pháp: Vẽ một chấm đen ở phía đối diện của quẻ Ly để biểu thị nguyên lý trong dương có âm, giống như tượng quẻ Ly có một hào âm ở giữa hai hào dương (☲); vẽ một chấm trắng ở phía đối diện của quẻ Khảm để biểu thị nguyên lý trong âm có dương, giống như tượng quẻ Khảm có một hào dương ở giữa hai hào âm (☵). Tương tự, khi đưa ra *Tiên thiên hoạch quái đồ*, Chương Hoàng giải thích: “Để biểu thị âm trong dương nên vạch quẻ Ly”, “Để biểu thị dương trong âm nên vạch quẻ Khảm”, chỉ rõ hình chấm đen là biểu thị quẻ Ly - tượng âm trong dương, hình chấm trắng là biểu thị quẻ Khảm - tượng dương trong âm (Trương Khắc Tân 2023: 49-74).

Cũng theo Trương Khắc Tân, vào khoảng năm Sùng Trinh (1628-1644), Kiều Trung Hòa soạn sách *Thuyết Dịch*, đưa ra *Cổ Thái cực đồ* giống với đồ hình Thái cực phổ biến hiện nay (Hình 23). Kiều Trung Hòa giải thích: “Đây là *Cổ Thái cực đồ*. Hai khí âm dương đặc dày ngùn ngụt và mênh mông, đen trắng bằng phân, âm dương quấn quýt, có lẽ hợp hai mà làm một, tựa rõ rết trên đồ hình. Có âm có dương thì có thiện có ác, nên mới có thuyết tính thiện và tính bất thiện” (Lý Thân và Quách Úc 2004: Quyển Trung, 929). Xét về cấu tạo, đồ hình này là một hình tròn gồm hai nửa đen trắng, trông giống hình hai

con cá quần quýt bên nhau. Trong đó, nửa trắng gọi là “bạch ngư”, tượng dương; nửa đen gọi là “hắc ngư”, tượng âm. Hai nửa đen trắng phối hợp hài hòa với nhau, tượng trưng nguyên lý âm dương sinh hóa. Phần đầu “bạch ngư” có khuyên tròn màu đen, gọi là “hắc nhãn”, tượng trưng “dương cực âm sinh”; phần đầu “hắc ngư” có khuyên tròn màu trắng, gọi là “bạch nhãn”, tượng trưng “âm cực dương sinh”.

Về hai đồ hình Hoàng Nguyên Bình đưa ra, *Kim Thái cực đồ tượng* (Hình 31) thực tế chính là *Lai thị Thái cực đồ*. Như Trương Khắc Tân nhận định, *Lai thị Thái cực đồ* không thể hiện rõ hai tượng Khảm, Ly, cũng không hoàn toàn đối ứng với tượng của Bát quái, đây cũng là nguyên nhân khiến nó không được lưu truyền rộng rãi phổ biến. *Cổ Thái cực đồ tượng* (Hình 30) thực chất là đồ hình *Cổ Thái cực đồ* của Tiết Khản trong *Đồ Thư chất nghị* (soạn năm 1544), đây cũng là một dạng đồ hình phổ biến hiện nay bên cạnh đồ hình của Kiều Trung Hòa. Dạng thức này cũng thấy ở đồ hình của Cơ Cảnh Tuấn và Đàm Tường Bách (Hình 40), Hàn Vĩnh Hiền (Hình 41), Lý Sĩ Trung (Hình 42) (Cơ Cảnh Tuấn và Đàm Tường Bách 1988; Hàn Vĩnh Hiền 1990; Lý Sĩ Trung 2021), nhưng giữa họ cũng có chút khác biệt về vị trí của “bạch nhãn” và “hắc nhãn”. Cụ thể, ở Hình 40, “hắc nhãn” ứng cung Tốn, “bạch nhãn” ứng cung Chân; ở Hình 41, “hắc nhãn” ứng cung Ly, “bạch nhãn” ứng cung Khảm; còn ở Hình 42 thì trái lại, “hắc nhãn” đối ứng cung Ly, “bạch nhãn” đối ứng cung Khảm.

3. Cổ Thái cực đồ ở Việt Nam qua hiện vật cổ

Dù không có trước tác hay chuyên luận về *Thái cực đồ* nói chung và *Cổ Thái cực đồ* nói riêng, Việt Nam còn lưu giữ nhiều dạng thức *Cổ Thái cực đồ* trên các hiện vật có niên đại từ thế kỷ XVI đến nay. Các hiện vật

này phân bố rải rác ở nhiều vùng, miền trong toàn quốc. Sau đây là một số dạng thức chủ yếu.

3.1. Cổ Thái cực đồ có Bát quái phân bố xung quanh

Dạng thức này được tìm thấy ở các đồ án trang trí trên một số hạng mục kiến trúc (màn giếng, trần tháp, ngạch cổng, đầu hồi), đồ thờ (ngai, khám, bát hương, giá văn, chóc, bình, bát, cửa võng, trác quần⁹), trán bia, thân chuông, mặt khánh, gương Bát quái. Bên cạnh đó, đồ hình này còn được sử dụng với tư cách là một thành tố quan trọng của các đạo bùa, tranh tôn giáo, và vật phẩm phong thủy. Ở dạng thức này, *Cổ Thái cực đồ* biểu thị bằng hình tròn không có họa tiết, hoặc hình âm dương hồi hồ (âm dương quần quýt bên nhau), số ít biểu thị bằng hình tròn bên trong có hai chữ “Thái cực”. Đáng chú ý, Bát quái xung quanh *Cổ Thái cực đồ* phân bố theo năm nhóm sau:

(i) Theo phương vị *Tiên thiên đồ*, quái hào xếp từ trong ra, thấy ở màn giếng hậu cung đình Chèm (Bắc Từ Liêm, Hà Nội; Hình 43), nóc gác chùa Vô Vi (Chương Mỹ, Hà Nội; Hình 44), đồ án đắp nổi trên ngạch cổng của một tư gia ở làng Ngọc Than (Quốc Oai, Hà Nội), cửa khám ở nhà thờ Tiến sĩ Nguyễn Danh Dự (1657-1714) (Hoài Đức, Hà Nội; Hình 45), trán bia *Lê triều Lê tướng công mộ chí* (tạo năm Vĩnh Hựu thứ 5 [1739]) lưu tại từ đường họ Lê thôn Văn (Yên Mỹ, Hưng Yên; Hình 46) (Viện Cao học Thực hành, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ 2005: Tập 11, 794-795)¹⁰.

⁹ Trác quần: Còn gọi là tiền bàn, là tám vải màu thêu các đồ án như tứ linh, tứ quý, ngư long hỷ thủy, bát bảo cổ đồ, long mã phụ đồ, v.v., được treo lên mặt tiền của hương án hoặc đăng tế thời xưa trong những dịp tế lễ quan trọng.

¹⁰ Viện Cao học Thực hành, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ 2005: Sau đây dùng cách dẫn ngắn gọn: Viện Cao học Thực hành, ... 2005.

(ii) Theo phương vị *Tiên thiên đồ*, quái hào xếp từ ngoài vào, thấy ở trần am Phổ Minh núi Tử Trầm (Chương Mỹ, Hà Nội; tạo năm Chính Hòa thứ 5 [1684]; Hình 47) và gương Bát quái khắc gỗ năm Bính Tý triều Tự Đức (1876) (Hình 48).

(iii) Theo phương vị *Hậu thiên đồ*, quái hào xếp từ trong ra, thấy ở gương Bát quái khắc gỗ trong nhà cô ở Nam Kỳ (Hình 49) (Tư Yêng Lương Hoài Trọng Tính 2022: 83-85).

(iv) Theo phương vị *Hậu thiên đồ*, quái hào xếp từ ngoài vào, thấy ở tranh Môn thần (Hình 50) (Durand và Papin 2017: 222) và ván in bùa trần tứ pháp của chùa Thái Lạc (Pháp Vân tự, Văn Lâm, Hải Hưng; Hình 51) (Phan Cẩm Thượng và cộng sự 2011: 177).

(v) Biến thể ảnh hưởng từ *Tiên thiên đồ* và *Hậu thiên đồ*. Biến thể ảnh hưởng từ *Tiên thiên đồ* thấy ở mảng chạm Bát quái trong lăng Khải Định (Huế). Đồ hình này chạm theo chiều đứng, quái hào xếp từ ngoài vào, bố cục quẻ Khôn ở phương nam (chính giữa phía trên), quẻ Càn ở phương bắc (chính giữa phía dưới), quẻ Ly ở phương đông, quẻ Khảm ở phương tây. Nhìn tổng thể, bốn quẻ Càn, Đoài, Ly, Chấn ở bên tả (phương dương), bốn quẻ Tốn, Khảm, Cấn, Khôn ở bên hữu (phương âm) (Hình 52). Cách sắp xếp này đảm bảo hai tiêu chí của *Tiên thiên đồ*: một là Ly ở phương đông, Khảm ở phương tây; hai là Càn, Đoài, Ly, Chấn ở phương dương, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn ở phương âm. Điểm khác biệt so với *Tiên thiên đồ* là các cặp quẻ Càn - Khôn, Chấn - Đoài, Tốn - Cấn đều hoán đổi vị trí cho nhau. Cụ thể, ở *Tiên thiên đồ*, Càn ở nam, Khôn ở bắc, Chấn ở đông bắc, Đoài ở đông nam, Tốn ở tây nam, Cấn ở tây bắc, sang đồ hình này thì Càn ở bắc, Khôn ở nam, Chấn ở đông nam, Đoài ở đông bắc, Tốn ở tây bắc, Cấn ở tây nam. Sự hoán đổi vị trí này có thể bắt nguồn từ quan niệm thiên địa giao thái trong *Kinh Dịch*, bởi Khôn ở trên, Càn ở dưới là tượng quẻ Thái. Khôn là quẻ thuần âm - tượng đất, Càn là quẻ thuần dương -

tượng trời, tính âm giáng xuống, tính dương thăng lên, nên có tượng thiên địa, âm dương giao thái, từ đó mà muôn vật hóa sinh.

Biến thể ảnh hưởng từ mô thức *Hậu thiên đồ* thấy nhiều ở phần trần của tháp tổ trong chùa, màn giềng trong đình, và ván in bùa. Chẳng hạn, mảng chạm Bát quái ở phần trần của các tháp: Hiền Quang (tạo Vĩnh Trị thứ 5 [1680]), Phổ Quang (tạo năm Cảnh Trị thứ 2 [1664]), Bồ Đề (chưa rõ niên đại), thuộc khuôn viên chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh); tháp Phổ Quang (tạo năm Chính Hòa thứ 23 [1702]) thuộc khuôn viên chùa Thanh Mai (Chí Linh, Hải Dương); ở màn giềng của đình làng Bích Chu (Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc), đình làng Ngọc Tảo (Phúc Thọ, Hà Nội) và đình làng Lộ Bao (Tiên Du, Bắc Ninh); ở ván in bùa trần trạch của chùa Bà Đá (Linh Quang tự, Hoàn Kiếm, Hà Nội) (Phan Cẩm Thượng và cộng sự 2011: 173). Xét về quy luật, quái hào của Bát quái ở các tháp trên đều xếp từ ngoài vào, bắt đầu từ quẻ Càn ở đông bắc, tính ngược chiều kim đồng hồ ta lần lượt được các quẻ Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Quái hào của Bát quái trên màn giềng của đình Lộ Bao, đình Ngọc Tảo, và ván in bùa trần trạch cũng xếp từ ngoài vào, riêng ở màn giềng của đình Bích Chu thì xếp từ trong ra. Đáng chú ý, mảng chạm Bát quái ở trần tháp Bồ Đề, tháp Hiền Quang (Hình 53) và tháp Phổ Quang chùa Thanh Mai (Hình 54) đều đặt theo lối tọa Khảm hướng Ly, trong khi mảng chạm Bát quái ở trần tháp Phổ Quang chùa Phật Tích (Hình 55) và màn giềng của đình làng Lộ Bao (Hình 56) lại đặt theo lối tọa Càn - Khảm, hướng Tốn - Ly, còn ở màn giềng đình làng Bích Chu (Hình 57) thì đặt theo lối tọa Chấn hướng Đoài.

Bên cạnh các biến thể nêu trên, chúng ta còn có một số biến thể đồng thời chịu ảnh hưởng của cả *Tiên thiên đồ* và *Hậu thiên đồ*. Đặc điểm nhận biết là các mảng chạm khắc Bát quái này thường đặt quẻ Càn ở chính giữa phía trên, bảy quẻ còn lại lần lượt xếp thuận

theo thứ tự: Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, quái hào xếp từ ngoài vào. Các biến thể này thấy ở trán bia *Cấu tác điện đường bi ký/ Tiến hậu bi ký* (tạo năm Vĩnh Khánh thứ 3 [1731]) tại đình xã Phú Thị (Gia Lâm, Hà Nội; Hình 58) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 4, 160-161), mặt khánh *Phúc Lâm viện Đại Bi tự Tứ linh bảo khánh* của chùa Cả (tạo năm Cảnh Hưng thứ 6 [1745]) (thời Lê gọi là Đại Bi tự, thời Nguyễn đổi là Đại Phúc tự, Hoài Đức, Hà Nội; Hình 59), giá văn đình làng Hiệp Phú (Gia Lâm, Hà Nội), đình Kim làng Bối Khê (Thanh Oai, Hà Nội; Hình 60) và chùa Trăm Gian (Chương Mỹ, Hà Nội; Hình 61), và gương Bát quái khắc gỗ năm Đinh Ty triều Khải Định (1917) treo ở đền thờ Thánh Mẫu Thiên Y A Na (Lý Sơn, Quảng Ngãi; Hình 62).

Nhìn chung, các biến thể Bát quái ảnh hưởng từ mô thức *Hậu thiên đồ*, quái hào xếp từ ngoài vào, được sử dụng phổ biến trong nhà chùa ở nước ta giai đoạn từ thế kỷ XVII đến XIX và có thể còn duy trì cho đến nay, minh chứng là các đồ án hiện vật đều xuất hiện ở trần tháp và ván in bùa như đã nêu. Về lai nguyên, nhóm này có thể chịu ảnh hưởng từ các mô thức đồ hình *Thái cực* của Dương Giáp, Hồ Thê An, Lý Giản, và Hùng Lương Phụ như đã nêu ở mục 2.1.. Tuy nhiên, việc bài trí mảng chạm Bát quái theo lối tọa Khảm hướng Ly, hay tọa Cấn - Khảm hướng Tốn - Ly lại phản ánh quan niệm phong thủy và văn hóa của người thiết lập ra chúng, bởi quẻ Ly ứng với phương nam, khoảng Tốn - Ly ứng với phương đông nam, đây đều là những hướng tôn quý, văn minh theo văn hóa truyền thống.

Ngoài ra, do các hiện vật thuộc nhóm biến thể chịu ảnh hưởng của *Tiên thiên đồ* và *Hậu thiên đồ* có niên đại rõ ràng (1731, 1745, 1917), ta có thể suy đoán chúng được lưu truyền liên tục và phổ biến. Bởi vậy, Marcel Bernanose (1884-1952) - tác giả cuốn *Nghệ thuật trang trí ở Bắc Kỳ* khi mô tả việc sử dụng Bát quái trong các công trình

kiến trúc văn hóa Việt Nam đã đưa ra đồ hình Thái cực đúng theo mô thức này (Hình 63) (Bernanose 2021: 46-47).

3.2. Cổ Thái cực đồ không có Bát quái phân bố xung quanh

Dạng thức này thấy trên màn giêng của một số di tích như Văn Miếu Hà Nội thời Nguyễn qua ảnh chụp của người Pháp (Hình 64), chùa Trăm Gian (Chương Mỹ, Hà Nội), đình Đào Xá (Thanh Thủy, Phú Thọ), trên diện bát hương, đặc biệt còn nhiều dấu ấn trên trán bia. Tra cứu hơn 20.000 đơn vị thác bản trong *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tôi đã chỉ ra 459 thác bản có dấu ấn *Cổ Thái cực đồ*. Nhìn chung, dấu ấn này được sử dụng ở nhiều loại hình văn khắc (bia, chuông, khánh) và thể loại văn bia (bia chợ, bia hậu thân, hậu phật, bia gia phả, từ đường, bia thần phả ngọc phả, bia bài vị, bia đề danh tiến sĩ, v.v.). Cụ thể, ngoài 39 thác bản chưa rõ niên đại, 420 thác bản còn lại thuộc 27 niên hiệu từ Lê đến Nguyễn. Trong số đó, thác bản có niên đại sớm nhất là *Sự tích bi ký* tạo năm Hồng Phúc thứ nhất (1573) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 16, 622), muộn nhất là *Hậu thân bi ký* tạo năm Bảo Đại thứ 18 (1943) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 20, 529).

Dấu ấn *Cổ Thái cực đồ* thể hiện ở phần giữa trán bia, bao quanh là các tua lửa, dải mây hoặc đóa mây, hai bên thường có rồng, phượng châu vào. Ở đây, tôi dùng từ “dấu ấn” bởi qua cách nhìn của một số nhà nghiên cứu người Pháp, hình tròn dạng âm dương hồi hồ với hai màu đen trắng cùng các tua lửa hoặc dải mây chạy quanh vẫn được coi là “mặt nguyệt” (Hình 65) (Dumoutier 1891: 17). Tuy nhiên, khảo sát các thác bản bia, tôi thấy phần “mặt nguyệt” thường thể hiện dưới dạng một hình tròn tròn có mây lửa chạy quanh, trong khi ở *Cấu tác điện đường bi ký/ Tiến hậu bi ký* lại thấy rõ đồ án lưỡng long châu Thái cực (Hình 58), ở *Tập phúc bi ký* thể hiện rõ “mặt

nguyệt” theo mô thức *Cổ Thái cực đồ* của Tiết Khản hoặc Kiều Trung Hòa (Hình 66) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 4, 90). Ngoài ra, trên nhiều hiện vật chạm khắc bằng gỗ hoặc đá như màn giềng, cửa võng, long ngai, giá văn ở các di tích, chúng ta vẫn thấy các đồ án lưỡng long châu Thái cực (Hình 67: Màn giềng đình làng Ngọc Tảo, Phúc Thọ, Hà Nội), song phượng châu Thái cực (Hình 68: Cửa võng chùa Chiêu Ứng, Thanh Khê, Đà Nẵng), tứ linh châu Thái cực (Hình 60, 61). Điều đó cho thấy, bên cạnh các đồ án lưỡng long châu nguyệt, song phượng triều dương phổ biến, Việt Nam từng tồn tại quan niệm linh thú châu Thái cực.

Xin nói thêm, đồ án lưỡng long châu Thái cực còn được sử dụng phổ biến trên bờ nóc của nhiều công trình kiến trúc truyền thống như Ngọ Môn, Thái Hòa điện, Thế miếu, Hiền Lâm các thuộc Đại Nội Huế (Hình 94.1-94.4); Đại Trung môn thuộc Văn Miếu Quốc Tử Giám Hà Nội (Hình 95). Tuy nhiên, Thái cực lại được thể hiện cách điệu bằng hình hồ lô, phía dưới có hồ phù hoặc đóa mây nâng đỡ. Bởi được tạo hình là hồ lô (vật có sức chứa linh diệu theo quan niệm của Đạo giáo), dân gian quen gọi đó là “Bầu Thái cực” - một biểu tượng của cội nguồn sinh hóa, thể hiện sự lưu hành của đại hóa, đồng thời có tác dụng thu nhiếp tú khí của âm dương, ngũ hành để gây thành khí lành cho công trình.

Với dạng thức không có Bát quái phân bố xung quanh, *Cổ Thái cực đồ* thể hiện qua năm dạng chủ yếu sau.

(i) Theo mô thức *Thiên địa tự nhiên Hà đồ*, *Long mã chân tượng đồ*, hay *Cổ Thái cực đồ* trong sách *Đồ Thư biên*, thấy ở 14 thác bản bia thuộc các niên hiệu Đức Nguyên, Vĩnh Trị, Vĩnh Hựu, Cảnh Hưng, Thiệu Trị, Tự Đức, Thành Thái, Duy Tân. Đồ hình có niên đại sớm nhất thuộc thác bản bia *Nam mô A Di Đà Phật* tạo năm Đức Nguyên thứ 2 (1675) (Hình 69) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 4, 717), muộn

nhất thuộc thác bản bia *Tự chính bi ký* tạo năm Duy Tân thứ 4 (1910) (Hình 70) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 15, 1036). Biến thể của mô thức này thấy ở 49 thác bản thuộc các niên hiệu Vĩnh Thịnh, Bảo Thái, Vĩnh Khánh, Long Đức, Cảnh Hưng, Cảnh Thịnh, Gia Long, Tự Đức, Thành Thái, Khải Định, Bảo Đại, trong đó chiếm tỷ lệ lớn là các thác bản thuộc giai đoạn Cảnh Hưng (26/49 thác bản).

(ii) Theo mô thức của Tiết Khản hoặc Kiều Trung Hòa, thấy ở 16 thác bản bia thuộc các niên hiệu Hoàng Định, Minh Mệnh, Tự Đức, Duy Tân, Bảo Đại. Đồ hình có niên đại sớm nhất thuộc thác bản *Tập phúc bi ký* tạo năm Hoàng Định thứ 3 (1602) (Hình 66), muộn nhất thuộc thác bản *Hậu phụng giáp bắc* tạo năm Bảo Đại thứ 17 (1942) (Hình 71) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 20, 245). Tuy nhiên, mô thức này lại có thêm ba biến thể sau:

(ii.1) Hình tròn, phần dương bên phải, phần âm bên trái, có ngư nhãn, thấy ở 3 thác bản: [Vô đề] tạo năm Khải Định thứ nhất (1916) (Hình 72) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 20, 261), và hai thác bản cùng tên là *Trung Tự công đức bi* đều tạo năm Bảo Đại thứ 14 (1939) (Hình 73, 74) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 20, 232-233).

(ii.2) Hình tròn, bỏ dọc làm hai nửa âm dương, không có ngư nhãn, thấy ở 65 thác bản bia thuộc các niên hiệu Chính Hòa, Vĩnh Thịnh, Long Đức, Cảnh Hưng, Quang Trung, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định, Bảo Đại. Thác bản có niên đại sớm nhất là *Hậu thần bi* tạo năm Chính Hòa thứ 13 (1692) (Hình 75) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 14, 359).

(ii.3) Hình tròn, bỏ ngang làm hai nửa âm dương, không có ngư nhãn gồm 26 thác bản bia thuộc các niên hiệu Cảnh Trị, Vĩnh Trị, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hựu, Minh Mệnh, Tự Đức, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định, Bảo

Đại. Thác bản bia sớm nhất là *Sáng lập tư văn bi* tạo năm Cảnh Trị thứ 6 (1668) (Hình 76) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 13, 99).

(iii) Hình xoáy tròn ốc, thấy ở 40 thác bản bia thuộc các niên hiệu Hồng Phúc, Đức Long, Dương Đức, Chính Hòa, Vĩnh Khánh, Cảnh Hưng, Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Thành Thái, Bảo Đại. Đồ hình có niên đại sớm nhất thấy ở thác bản bia *Sự tích bi ký* tạo năm Hồng Phúc thứ 1 (1573) (Hình 77), muộn nhất thấy ở thác bản bia *Ký ký bi* tạo năm Bảo Đại thứ 5 (1930) (Hình 78) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 18, 62). Dạng này thấy nhiều ở các thác bản thời Tự Đức (13/40 thác bản). Tuy nhiên, số vòng xoáy và chiều hướng vòng xoáy ở mỗi đồ hình là khác nhau.

(iv) Hình hai con nòng nọc đầu đầu vào nhau, thấy ở 13 thác bản bia thuộc các niên hiệu Minh Mệnh, Đồng Khánh, Duy Tân, Khải Định, Bảo Đại. Đồ hình có niên đại sớm nhất thấy ở thác bản bia *Trùng tu Huy Văn điện bi ký* tạo năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) (Hình 79) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 1, 449), muộn nhất thấy ở thác bản bia *Ứng lãg thánh đức thân công bi* tạo năm Bảo Đại thứ nhất (1927) (Hình 80) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 19, 311). Mặc dù, chiều hướng đầu đuôi hình nòng nọc không thống nhất giữa các đồ hình (Hình 79, 80), nhưng có thể coi đây là một dạng thức giản hóa, thu gọn của *Cổ Thái cực đồ*, bởi như trên đã nói hai chấm đen và trắng cũng chính là hình thái thu gọn của hai nghi Âm, Dương.

(v) Hình tròn trơn, hai bên tả hữu có vòng tròn chữ “nhật 日” và vòng tròn chữ “nguyệt 月”, thấy ở thác bản bia *Phật tích Linh Sơn tự tu tạo bi ký* tạo năm Hoàng Định thứ 7 (1606) lưu tại thôn Hậu Hiền (Thọ Xuân, Thanh Hóa) (Hình 81) (Viện Cao học Thực hành,... 2005: Tập 2, 913-914). Nội dung bia ghi việc hưng công của

hội chủ và các môn đồ chùa Ngọc Hoàng. Căn cứ nội dung ghi trên gạch bia ở mặt trước và mặt sau, tôi suy đoán ba hình tròn khắc ở phần trên trán bia là biểu tượng của Tam thanh (Linh, Bảo, Thánh) và Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), còn đồ án “nhật”, “nguyệt” khắc ở phần dưới trán bia có thể ảnh hưởng từ mô thức *Thiên địa hữu nhật nguyệt vi Thái cực sinh Lương nghi tân đồ* của Phùng Đạo Lập (Hình 28), nhưng có điều chỉnh về nội hàm. Phùng Đạo Lập tiếp thu quan niệm “*Âm dương chi nghĩa phối nhật nguyệt*” (Nghĩa của âm dương phối với mặt trời, mặt trăng) trong *Dịch truyện*, từ đó giải thích “nhật” là “nghi Dương”, “nguyệt” là “nghi Âm”. Nhưng, “nhật”, “nguyệt” ở bia này nhiều khả năng là chỉ Nhật cung và Nguyệt phủ. Tôi đưa ra suy đoán này bởi như đã nói, nội dung bia ghi việc hưng công chùa Ngọc Hoàng, trong khi trên thực tế đồ án “nhật”, “nguyệt” với cách hiểu là Nhật cung và Nguyệt phủ đã xuất hiện trong tranh Ngọc Hoàng (Hình 82) (Phan Cẩm Thượng và cộng sự 2011: 115).

Tương tự, công vào từ chỉ họ Đặng thôn Tỳ Điện (Lương Tài, Bắc Ninh) được tạo tác bằng hai trụ đá hình bát giác, đầu trụ hình tròn, xung quanh đều khắc Bát quái theo thứ tự Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, quái hào xếp từ dưới lên. Căn cứ niên đại ghi trong văn bia *Đặng gia từ chỉ bi ký* đặt ở di tích, tôi suy đoán trụ đá tạo vào khoảng năm Đức Nguyên thứ 2 (1675). Đáng chú ý, phần bậu công nối liền với hai trụ đá - mỗi bên khắc một hình tròn dạng âm dương hồi hồ (Hình 83.1-83.6). Vì Thái cực không thể đồng thời có hai hình, tôi cho đây có thể là đồ án nhật (dương), nguyệt (âm) và được dùng với ý “huyền tân chi môn” theo sách *Lão Tử*¹¹.

¹¹ Sách *Lão Tử* viết: “*Cốc thần bát tử, thị vị huyền tân. Huyền tân chi môn, thị vị thiên địa căn*” (Cốc thần bát tử, đó gọi là huyền tân. Cửa huyền tân, đó gọi là gốc rễ của trời đất). “Cốc thần” là Thái cực, “huyền” là dương, “tân”

4. Cổ Thái cực đồ phổ biến hiện nay và biện luận của Nguyễn Duy Cần

Trong những năm gần đây, phạm vi sử dụng và dạng thức *Cổ Thái cực đồ* có xu hướng thu hẹp so với trước, không còn phong phú như xưa. Bên cạnh một số dạng thức vẫn tồn tại và lưu truyền qua các bản in bùa dấu, đồ án này thường thấy trên diện bát hương, biển hiệu nhà thuốc đông y, hoặc bao bì hộp hương, hộp thuốc với mục đích chủ yếu là trang trí. Giống với ở Trung Quốc, Việt Nam hiện phổ biến sử dụng hình *Cổ Thái cực đồ* của Kiều Trung Hòa (Hình 84), nhưng trong quá trình sử dụng đồng thời lại xuất hiện một phiên bản đối xứng với nguyên bản của họ Kiều, nói cách khác bạch ngư và hắc ngư đã bị đảo lộn vị trí và chiều hướng so với nguyên bản (Hình 85). Khi đó, đồ hình Thái cực sẽ mất đi ý nghĩa vốn có của nó. Hiện tượng này xuất hiện phổ biến trên diện bát hương (Hình 86). Bát hương là một đồ thờ quan trọng không thể thiếu trong không gian thờ tự của cộng đồng và tư nhân. Là đồ án trung tâm trên diện bát hương, Thái cực không chỉ tượng trưng sự thiêng liêng, màu nhiệm của nguyên lý âm dương sinh hóa, mà còn biểu thị niềm tin về sự thờ phụng trường tồn vĩnh cửu. Liên hệ với bức đại tự đề hai chữ “Thái cực” do Tiên sĩ Từ Đạm (1862-1936) cung tiến nhà thờ họ Từ tại Nghệ An vào năm Thành Thái thứ 11 (1899) (Bùi Bá Quân 2023: 416; Hình 96), chúng ta thấy cổ nhân còn quan niệm “Thái cực” hay *Cổ Thái cực đồ* như một biểu tượng về nguồn cội, do đó nó có thể có tác dụng nhắc nhở con cháu luôn nhớ tới công ơn sinh thành của tổ tiên.

Việc sử dụng đồ hình Thái cực với mục đích tâm linh còn thấy trên gương Bát quái - một pháp khí phong thủy được tạo tác bằng nhiều chất liệu (đồng, kính, gỗ đào, v.v.) với các dạng lồi, lõm, phẳng, và được khuyến

ngợi treo ở một số vị trí cần thiết trong nhà, thường là phía trước bên trên cổng hoặc cửa với niềm tin về tác dụng trấn trạch, đón lành tránh dữ. Tùy mục đích sử dụng, người ta có thể chọn dùng gương Bát quái Tiên thiên (Hình 87) hay Bát quái Hậu thiên (Hình 88). Cả hai loại gương này đều cấu tạo hình tròn hoặc bát giác, ở giữa có Thái cực biểu thị bằng hình tròn trơn hoặc âm dương hồi hồ, điểm khác biệt là gương Bát quái Tiên thiên phân bố Bát quái ở xung quanh theo mô thức *Tiên thiên đồ*, còn gương Bát quái Hậu thiên thì phân bố theo mô thức *Hậu thiên đồ*.

Trong Phong thủy học, gương Bát quái Tiên thiên có tác dụng thu sinh phóng sát, tức là đón hợp sinh khí, điều tiết các luồng khí và hóa giải sát khí do hình thể khách quan đưa lại (như trước nhà có cây to/ cột điện/ góc nhọn/ đường vòng cung hoặc đâm thẳng vào, v.v.). Tùy từng trường hợp mà người ta dùng gương lồi, lõm hay phẳng, gương lồi để phóng sát, gương lõm để thu sinh, gương phẳng để điều khí. Cách treo cũng không cố định, thường căn cứ mệnh trạch của gia chủ là Đông tứ trạch hay Tây tứ trạch, nêu trạch chủ thuộc Đông tứ trạch (Khảm/ Ly/ Chấn/ Tốn) thì treo theo nguyên tắc quẻ Ly ở chính giữa phía trên; còn trạch chủ thuộc Tây tứ trạch (Càn/ Khôn/ Cấn/ Đoài) thì treo theo nguyên tắc quẻ Càn ở chính giữa phía trên. Gương Bát quái Hậu thiên tuy không phổ biến bằng gương Bát quái Tiên thiên, nhưng lại có tác dụng hóa giải hung họa do nhà không được hướng. Phong thủy Bát trạch căn cứ năm sinh của mỗi người để tính mệnh trạch của họ, lại dựa vào quan hệ sinh khắc của Bát quái với mệnh trạch để xác định các phương tốt, xấu. Phương tốt gồm Sinh khí, Diên niên, Thiên y, Phục vị; phương xấu gồm Ngũ quý, Tuyệt mệnh, Lục sát, Họa hại. Để hóa giải hướng xấu phạm phải, phái này đưa ra nguyên lý: “*Sinh khí giáng Ngũ quý, Thiên y khi Tuyệt mệnh, Diên niên áp Lục sát, Phục vị bình Họa hại*” (Sinh khí chế Ngũ quý, Thiên y

là âm, “huyền tần” là âm dương hội hợp, cũng tức là Thái cực.

ché Tuyệt mệnh, Diên niên trần Lục sát, Phục vị yên Hòa hại). Ví dụ: Người nam sinh năm 1980, mệnh trạch là Khôn, xây nhà hướng Tốn (đông nam) là phạm Ngũ quý. Ngũ quý thuộc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Càn và Đoài đều thuộc Kim nên bị khắc. Càn tượng lão ông, Đoài tượng thiếu nữ, hai đối tượng này trong nhà sẽ bị ảnh hưởng không tốt và sẽ nghiệm vào các năm Hỏa (Dần, Ngọ, Tuất), do đó cần treo gương Bát quái Hậu thiên theo nguyên lý “*Sinh khí giáng Ngũ quý*”. Phương Sinh khí của người mệnh Khôn ở Cấn, nên treo gương phải xoay cung Khôn trên gương về phương Cấn - tức hướng đông bắc theo địa hình thực tế.

Ngoài ra, *Cổ Thái cực đồ* cũng được dùng làm hình ảnh minh họa trên bìa của một số cuốn sách Dịch học, Phong thủy, Tử vi, bói toán, y dược, nhưng giữa các đồ hình lại rất khác biệt nhau, một số đồ hình vẽ sai hẳn Bát quái. Chẳng hạn, *Cổ Thái cực đồ* trên bìa cuốn *Kinh Dịch phổ thông* của Bùi Hạnh Cẩn (1919-2020), Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin ấn hành năm 1997 (Hình 89) vẽ sai cả màu sắc, phương - hướng âm dương của bạch ngư, hắc ngư, và phù hiệu của Bát quái. Lỗi sai về bạch ngư, hắc ngư tương tự như ở diện bát hương. Về màu sắc, người ta dùng màu đỏ biểu thị nghi Dương, nhưng lại dùng màu trắng để biểu thị nghi Âm, như thế rất sai về nguyên lý. Nghiêm trọng hơn, tám quẻ Bát quái (Càn ☰, Đoài ☱, Ly ☲, Chấn ☳, Tốn ☴, Khảm ☵, Cấn ☶, Khôn ☷) bị đánh đồng thành tám quẻ Càn (☰) phân bố ở tám phương (đông, tây, nam, bắc, đông bắc, đông nam, tây nam, tây bắc), do đó độc giả không thể biết Bát quái ở đây phân bố theo *Tiên thiên* hay *Hậu thiên*, quái hào xếp từ trong ra hay từ ngoài vào. Sai sót đáng tiếc này có thể do người dựng maket bìa, người duyệt bìa không hiểu nguyên lý của *Cổ Thái cực đồ*, trong khi người soạn sách lại không xem kỹ bìa trước khi in. Dù không liên quan đến chất lượng, sai sót này ít nhiều làm giảm giá trị của cuốn sách.

Việc sử dụng tùy tiện *Cổ Thái cực đồ* đã diễn ra trong nhiều năm, cần được chỉ ra và đính chính. Một trong số những người đầu tiên ở Việt Nam đặt vấn đề biện giải sự đúng sai về cách vẽ *Cổ Thái cực đồ* là Nguyễn Duy Cẩn (1907-1998). Trong mục “Bàn về những đồ hình của *Thái cực đồ*” sách *Dịch tượng luận - Tử vi bí kiếp* (viết xong năm 1986), Nguyễn Duy Cẩn đã bàn luận và đưa ra cách vẽ *Thái cực đồ* mà theo ông là chuẩn xác. Nguyễn Duy Cẩn chỉ ra nhiều sách của cả phương Đông và phương Tây cận hiện đại thường vẽ sai đồ hình này. Ông viết: “Các đồ hình của *Thái cực đồ* thật là quan trọng, vì nó đã tóm lược một cách vô cùng đơn giản và đầy đủ những ý nghĩa huyền diệu của *Dịch*, nhưng tôi thấy ít được ai lưu ý [...]. Một vài quyển sách có đề đồ hình *Thái cực đồ* rất sai”. Ông chỉ rõ, các sách nghiên cứu của người phương Tây như cuốn *Amulettes, Talismans et Pentacles dans les Traditions Orientales et Occidentales* của Charles Conone, hoặc cuốn *Méthode Pratique de Divination Chinoise per le Yi King* của Le Maitre Yuan Kuang đều vẽ sai. Còn về sách tiếng Việt, bản dịch của Ngô Tất Tố do nhà xuất bản Khai Trí xuất bản năm 1973 - bìa in sai đồ hình, chỉ có bản của Mai Lĩnh xuất bản năm 1944 là vẽ đúng theo *Chu Dịch đại toàn* (Nguyễn Duy Cẩn 2021: 396, 398-399).

Theo Nguyễn Duy Cẩn, các bản sách vẽ sai đồ hình *Thái cực đồ* bởi họ không hiểu đúng “ý nghĩa huyền diệu của *Dịch*”, tức nguyên lý “trong dương có âm”, “trong âm có dương”, “dương bắt rễ từ âm”, “âm bắt rễ từ dương”, mà Lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái đều chứa đủ trong đồ hình. Cụ thể, ở Hình 90, Nguyễn Duy Cẩn giải thích nguyên lý âm dương tiêu nở trong *Thái cực đồ*: Dương sinh ở Tý, cực ở Ngọ, dương cực sinh âm; âm sinh ở Ngọ, cực ở Tý, âm cực sinh dương; từ đó tạo thành các tượng Thái dương, Thiếu âm, Thái âm, Thiếu dương. Âm dương chuyên hóa, tiêu nở vô cùng,

tần hoàn phản phục, đây là nguyên lý chung, cho nên dù có đem *Thái cực đồ* phối với *Tiên thiên bát quái* (Hình 91) hay *Hậu thiên bát quái* (Hình 92) thì bạch nhãn và hắc nhãn luôn ở vị trí tương ứng với hai quẻ Khảm, Ly (Nguyễn Duy Cần 2021: 391, 396-397).

Trong khi phân tích, Nguyễn Duy Cần nhấn mạnh nguyên tắc vẽ đồ hình phải từ trong nhìn ra. Ông viết: “Phép đọc và sắp đặt Bát quái theo nguyên tắc phải lấy điểm giữa mà nhìn ra, vì theo *Dịch* cái trong đóng vai chủ, cái ngoài đóng vai khách. Chủ là vai chánh, khách là vai phụ. Vậy mà trong quyển sách này [sách của Charles Conone] lại sắp nghịch lại truyền thống, sắp các quẻ ngược đầu, nghĩa là bắt ngoài nhìn vô” (Nguyễn Duy Cần 2021: 398). Từ đó, Nguyễn Duy Cần cho rằng ba mô thức đồ hình *Thái cực đồ* do ông đưa ra mới là chuẩn xác. Xét từ phương diện học thuật, đây là một đóng góp có tính tiên phong của Nguyễn Duy Cần, nhưng cũng phát sinh bốn vấn đề cần làm rõ.

Thứ nhất, ở Hình 90, Nguyễn Duy Cần giải thích hắc nhãn là tượng “âm trong dương” hay trong “Thái dương có Thiếu âm”, bạch nhãn là tượng “dương trong âm” hay trong “Thái âm có Thiếu dương”. Điều này tuy đúng nhưng chưa đủ, bởi như đã trình bày, bạch nhãn và hắc nhãn ban đầu là biểu tượng của hai quẻ Khảm, Ly, về sau mới có thêm hàm nghĩa âm cực sinh dương, dương cực sinh âm.

Thứ hai, ở hai Hình 91 và 92, Nguyễn Duy Cần cho rằng Bát quái phải vẽ từ trong ra, còn vẽ từ ngoài vào là sai. Nguyễn Duy Cần đưa ra quan điểm này bởi ông dựa vào mô thức *Tiên thiên bát quái* và *Hậu thiên bát quái* của Chu Hy in trong *Chu Dịch đại toàn* - một văn bản có tính chất pháp định của nhà nước. Tuy nhiên, ở cả Trung Quốc và Việt Nam đều song tồn cả hai cách vẽ quái hào (từ trong ra và từ ngoài vào), mỗi cách vẽ đều có căn cứ của chúng. Bởi vậy,

nói một cách nghiêm khắc thì không có đúng sai, người sử dụng đồ hình *Thái cực đồ* có thể lựa chọn một mô hình mà mình cho là hợp lý.

Thứ ba, Hình 91 giống với đồ hình mà Marcel Bernanose nêu ra (Hình 63). Từ Hình 91 và 92 có thể thấy, Nguyễn Duy Cần kiên trì quan điểm bạch nhãn ở vị trí quẻ Ly, hắc nhãn ở vị trí quẻ Khảm, cho nên khi *Thái cực đồ* phối với *Tiên thiên bát quái* thì bạch nhãn sẽ ở bên phải, hắc nhãn sẽ ở bên trái; và để thỏa mãn nguyên lý dương cực sinh âm, âm cực sinh dương thì chiều hướng của bạch ngư sẽ lớn dần từ phải sang trái, còn hắc ngư sẽ lớn dần từ trái sang phải, nói cách khác là dương sinh từ Khảm - cực ở Ly, âm sinh từ Ly - cực ở Khảm (Hình 91). Tuy nhiên, đối chiếu với một loạt đồ hình *Thái cực* của Tiết Khản, Triệu Vĩ Khiêm, Chương Hoàng, Hồ Thế An, Hồ Vị, Trương Ân Úy, Tàn Gia Trạch, Hoàng Nguyên Bình, ta lại thấy chúng hoàn toàn khác biệt nhau về cả chiều hướng của bạch ngư, hắc ngư, bạch nhãn, hắc nhãn (Hình 10, 16, 19, 22, 24, 26, 27, 30). Ở *Thiên địa tự nhiên chi đồ* của Triệu Vĩ Khiêm, bạch ngư khởi từ Khôn, hắc ngư khởi từ Càn, đó là theo nghĩa dương bắt rễ từ âm, âm bắt rễ từ dương, đến khi dương cực sinh âm, âm cực sinh dương thì hắc nhãn ở vị trí đối xứng với Ly, bạch nhãn ở vị trí đối xứng với Khảm (Hình 10). Chương Hoàng vẫn theo mô thức của Triệu Vĩ Khiêm, nhưng dịch chuyển hắc nhãn và bạch nhãn lệch sang vị trí quẻ Chấn, quẻ Tốn cho phù hợp với quái tượng Chấn một hào dương sinh, Tốn một hào âm sinh (Hình 18, 19). Còn ở *Cổ Thái cực đồ* của Tiết Khản, phần nguyên chú nêu rõ “Đồ này, dương khởi từ đông bắc, âm khởi từ tây nam, chưa thấy hàm nghĩa bắt rễ từ âm, bắt rễ từ dương” (Trương Khắc Tân 2023: 66), đồng thời điều chỉnh vị trí của bạch nhãn xuống thấp hơn hắc nhãn (Hình 16). Hoàng Nguyên Bình cơ bản tiếp thu mô thức đồ hình của Tiết Khản, nhưng lại điều chỉnh vị

trí của bạch nhãn lên cao hơn hắc nhãn (Hình 30). Nói tóm lại, đồ hình *Thái cực đồ* phối với *Tiên thiên bát quái* mà Nguyễn Duy Cần đưa ra tuy thỏa mãn các tiêu chí âm cực sinh dương, dương cực sinh âm, bạch nhãn và hắc nhãn đều thống nhất ở vị trí của Khảm, Ly, nhưng lại không đảm bảo nguyên tắc dương sinh từ Khôn (Chấn), âm sinh từ Càn (Tốn).

Thứ tư, vòng tròn Thái cực dù vẽ hai nửa âm dương theo chiều đứng hay chiều ngang thì bản thân nó vẫn phối với *Tiên thiên bát quái* (Hình 10, 11, 18, 19, 22, 24, 26, 27). Tra cứu các đồ hình *Thái cực* thời Nguyên, Minh, Thanh trong sách *Chu Dịch đồ thuyết tổng vưng*, tôi không hề thấy có đồ hình Thái cực âm dương hồi hữ nào phối với *Hậu thiên bát quái*. Do vậy, Hình 92 mà Nguyễn Duy Cần đưa ra có thể được tiếp thu từ một mô thức lưu truyền trong dân gian¹².

5. Thay lời kết

Cổ Thái cực đồ hình thành, diễn biến và không ngừng sáng tạo qua hàng nghìn năm ở Trung Quốc. Khi du nhập vào Việt Nam, đồ hình này lưu truyền phổ biến, liên tục từ thế kỷ XVI đến nay. Trên thực tế, *Cổ Thái cực đồ* thường dùng làm đồ án trang trí trên một số hạng mục kiến trúc, đồ thờ, bia đá, chuông đồng, v.v.. Điểm dễ nhận thấy là mô thức *Cổ Thái cực đồ* thường được vận dụng làm mặt nhật hoặc mặt nguyệt trong các đồ án lưỡng long châu nguyệt, song phượng triều dương, điều này cũng có cơ sở từ *Kinh Dịch* bởi như *Dịch truyện* giải thích: “*Dịch* chính là tượng”, mà “cái tượng treo cao và tỏa sáng thì không gì lớn hơn mặt trời, mặt trăng”. Trong khi, “nghĩa của âm dương lại phối với mặt trời, mặt trăng”, cụ thể dương

phối với mặt trời, âm phối với mặt trăng¹³. Bên cạnh đó, khi dùng cho màn giếng hay trần tháp, người xưa quan niệm Thái cực là tâm tủy của *Kinh Dịch*, đạo Dịch lặng im vô vi nhưng có thể cảm thấu và thông suốt với trời đất vạn vật. Đức của thần phật thông hành với đức của trời đất, lòng thành của con người có thể thông suốt với đức của thần minh. Ngoài ra, khi đắp vẽ *Cổ Thái cực đồ* trên vách tường hoặc cổng nhà, để tạo ra sự đẳng đối, người xưa cũng thường đặt *Cổ Thái cực đồ* ở giữa, hai bên là *Hà đồ - Lạc thư*, và coi chúng như những phù hiệu thần bí (bùa) có tác dụng trấn trạch và thu sinh phóng sát giống gương Bát quái. Trong nhiều trường hợp, *Thái cực đồ* thường có độ nhòa về nghĩa, nên người sử dụng đồ hình không nhất định cần hiểu sâu về nó, mà đơn thuần chỉ dùng để trang trí, góp phần tạo nên không gian linh thiêng. Bởi vậy, cũng có quan điểm cho rằng Thái cực hay Bát quái được sử dụng ở Việt Nam như một loại bùa. Dù không loại trừ việc cải biến *Thái cực đồ* là có chủ ý, nhiều đồ hình được tạo tác vụng về theo kiểu mô phỏng đại khái, ít chú ý đến tính chính xác chuẩn mực, thậm chí một số đồ hình bị khắc sai hoàn toàn, nguyên nhân có thể bắt nguồn từ sự sai lệch khi lưu truyền, hoặc do người tạo tác mô phỏng theo trí nhớ mà không hiểu rõ bản chất nguyên lý cấu tạo của đồ hình. Điều này không chỉ xảy ra ở văn bia, ngay cả một số bản in *Kinh Dịch* của nước ta (như *Dịch kinh tiết yếu*) vẫn khắc sai nét vạch của quẻ.

¹² Ở phần đầu của bài viết, tôi chỉ ra đồ hình Thái cực phối với *Hậu thiên đồ*, nhưng Thái cực đó không biểu thị dưới dạng âm dương hồi hữ, mà được biểu thị bằng hình tròn có đề chữ “Khí” hoặc từ “Thái cực” (xem Hình 2, 3).

¹³ Trong *Kinh Dịch*, thiên *Hệ từ hạ truyện* viết: “*Dịch* giả, tượng dã” (*Dịch* chính là tượng); thiên *Hệ từ thượng truyện* viết: “*Huyền* tượng trứ minh mạc đại hồ nhật nguyệt” (Cái tượng treo cao và tỏa sáng thì không gì lớn hơn mặt trời, mặt trăng); lại viết: “*Quảng* đại phối thiên địa, biến thông phối tứ thời, âm dương chi nghĩa phối nhật nguyệt, dị giản chi thiên phối chí đức” (Rộng lớn phối với trời đất, biến thông phối với bốn mùa, nghĩa của âm dương phối với mặt trời, mặt trăng; sự tốt đẹp của dị giản phối với đức tốt cùng) (Hoàng Thọ Kỳ và Trương Thiệu Văn 2004 : 539, 520, 506).

Những ghi chép và hiện vật thu được cho thấy mức độ phổ biến của *Cổ Thái cực đồ* âm dương hồi hồ theo cả hai mô thức: (i) Có Bát quái phân bố xung quanh và (ii) Không có Bát quái phân bố xung quanh. Ở mô thức (i), Bát quái có khi phân bố theo phương vị *Tiên thiên* hoặc *Hậu thiên*, có khi lại phân bố theo cách riêng, quái hào cũng có khi xếp từ trong ra hoặc từ ngoài vào. Ở mô thức (ii), dấu ấn *Cổ Thái cực đồ* chủ yếu thể hiện trên văn bia. Thực tế cho thấy ở Việt Nam, *Cổ Thái cực đồ* theo mô thức của Tiết Khản và Kiều Trung Hòa chiếm tỷ lệ lớn và có nhiều biến thể, một số dạng thức còn duy trì đến ngày nay, dù phạm vi và tính chất sử dụng có khác so với trước. Trong khi, các mô thức đồ hình của Chu Đôn Di, Lai Tri Đức hầu như không thấy xuất hiện trên hiện vật, mặc dù trên thực tế sách của họ vẫn lưu truyền ở Việt Nam.

Tùy từng thời kỳ, mỗi dạng thức lại có mức độ phổ biến khác nhau. Thời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) xuất hiện nhiều biến thể *Cổ Thái cực đồ* theo mô thức *Thiên địa tự nhiên Hà đồ*, *Long mã chân tượng đồ*, hay *Cổ Thái cực đồ* trong sách *Đồ Thư biên*. Trong khi, *Cổ Thái cực đồ* theo mô thức của Kiều Trung Hòa lại có xu hướng tăng nhiều vào thời Nguyễn, đặc biệt là từ triều Thành Thái (1889-1907) đến Bảo Đại (1926-1945). Điều đó góp phần lý giải tại sao hiện nay Việt Nam phổ biến sử dụng đồ hình *Thái cực* theo mô thức của Kiều Trung Hòa. *Cổ Thái cực đồ* hình xoáy tròn ốc tuy xuất hiện sớm, nhưng thấy nhiều ở các thác bản bia triều Tự Đức (1848-1883). *Cổ Thái cực đồ* hình hai con nòng nọc đầu đầu vào nhau chỉ thấy trên các bia ở Huế từ triều Minh Mệnh (1820-1840) trở về sau.

Cổ Thái cực đồ ở Việt Nam tuy tồn tại nhiều biến thể khác nhau, nhưng cơ bản đều có dạng chính và dạng đối (Hình 89). Liên hệ với hai dạng đồ hình *Thái cực* thông dụng hiện nay (Hình 84, 85), chúng ta hiểu rằng chúng có nguồn gốc xa xưa và có liên quan

tới mô thức tư duy chú trọng tính đẳng đối trong thẩm mỹ văn hóa của người Việt. Nhìn chung, những biến thể này có thể được tiếp thu từ nhiều nguồn khác hoặc được cải biến theo trí tưởng tượng của người xưa. Trong một bài viết liên quan đến Thái cực kỳ của Hàn Quốc, Lương Lễ Lân đã đưa ra một kết luận quan trọng đó là, các dạng thức *Thái cực đồ* ở Hàn Quốc tuy chịu ảnh hưởng từ quan niệm và đồ hình Thái cực của Trung Quốc, nhưng từ xa xưa trước khi có sự du nhập của Dịch học Trung Quốc, dân tộc Hàn Quốc đã sử dụng đồ hình *Thái cực* theo cách của riêng mình để trang trí trên các công trình kiến trúc như một phù hiệu thần bí. Minh chứng là *Thái cực đồ* (☯) trên tấm đá ở chùa Cẩm Ân khắc năm 625 dưới thời Tân La Văn Vũ Vương¹⁴. Điều thú vị là hình *Thái cực* đó khá giống với hình *Thái cực* dạng hai con nòng nọc đầu đầu vào nhau trong văn bia Việt Nam¹⁵.

Trên cơ sở nắm vững nguyên lý, công năng và ý nghĩa của *Cổ Thái cực đồ*, chúng ta có thể mở rộng phạm vi và ứng dụng linh hoạt đồ hình này theo nhu cầu, cốt sao thích trúng. Qua đây, người viết xin góp năm ý kiến để độc giả tham khảo: i) Thái cực dù có Bát quái hay không có Bát quái phân phối xung quanh thì tên gọi chính xác của nó vẫn

¹⁴ Thái cực chính thức được sử dụng làm quốc kỳ của Hàn Quốc từ năm 1883. Ở Thái cực kỳ này, hình Thái cực được tạo tác bằng hình tròn gồm hai màu đỏ và xanh, xung quanh là bốn quẻ Càn Khôn Khâm Ly lần lượt đóng ở các phương đông nam, tây bắc, tây nam, đông bắc. Thái cực là bản nguyên sinh ra vạn vật, là trung tâm của vũ trụ. Càn Khôn tượng trưng cho sự vô cùng, Khâm Ly (Nhật Nguyệt) tượng trưng cho sự quang minh. Càn ở đông nam là chỗ dương thịnh, Khôn ở tây bắc là chỗ âm thịnh, Ly ở đông bắc là chỗ mặt trời mọc, Khâm ở tây nam là chỗ mặt trăng mọc. Qua đó có thể thấy, Thái cực kỳ lấy bốn quẻ tứ chính trong *Tiên thiên đồ*, nhưng đổi phương vị, để không quẻ nào ở vào chỗ cực thịnh (Lương Lễ Lân 1996: 68-74).

¹⁵ Bài viết sử dụng một số tư liệu hình ảnh của bạn bè, đồng nghiệp, cụ thể là Nguyễn Đình Hưng, Nguyễn Hùng, Nguyễn Gia Khoa, Nguyễn Phong, Huỳnh Hải. Xin trân trọng cảm ơn!

là *Cổ Thái cực đồ*. Nói cách khác, hai dạng thức *Cổ Thái cực đồ* (có Bát quái và không có Bát quái) về bản chất là như nhau, bởi thực tế Bát quái đã nuốt gọn vào hình khối đen trắng của âm dương ngư đồ (xin xem mục 2.1., 2.2., và các hình từ 10 đến 18). Sở dĩ tôi nêu vấn đề này bởi dân gian vẫn quen gọi hình Thái cực có Bát quái phân phối xung quanh là “Bát quái” hoặc “Thái cực Bát quái”. ii) Tư duy Dịch học là từ vô ngôn (giản dị) đến hữu ngôn (phồn tạp), rồi lại từ hữu ngôn (phồn tạp) trở về vô ngôn (giản dị). Việc sáng chế đồ hình Thái cực cũng vậy, có người thể hiện nó theo cách sơ giản - chỉ là hình tròn tròn; có người muốn thể hiện tối đa pháp tượng và nguyên lý của âm dương, ngũ hành, bát quái, *Tiên thiên*, *Hậu thiên* vào trong đồ hình, nên thêm vào các chi tiết như hình khối đen trắng đan xen, âm dương ngư, Bát quái, v.v.. Thế nhưng, xu hướng tất yếu là cần có một đồ hình giản dị về hình thức nhưng đảm bảo nguyên tắc khái quát hóa cao và đầy đủ nhất. *Cổ Thái cực đồ* của Tiết Khản hay Kiều Trung Hòa đáp ứng được những yêu cầu đó, nên chúng lưu truyền rộng rãi phổ biến đến nay ở cả Trung Quốc và Việt Nam. iii) Với dạng *Cổ Thái cực đồ* không có Bát quái phân phối xung quanh, những đồ hình nên dùng là *Thiên địa tự nhiên Hà đồ* của Triệu Vĩ Khiêm (Hình 10) và *Cổ Thái cực đồ* của Kiều Trung Hòa (Hình 23, Hình 84). iv) Với dạng *Cổ Thái cực đồ* có Bát quái phân phối xung quanh, khi cần diễn tả nguyên lý sinh hóa, tiêu trưởng, chuyển hóa của âm dương, chúng ta có thể dùng *Cổ Thái cực đồ* phối với *Tiên thiên bát quái* (Hình 34, Hình 91); nếu muốn diễn tả sự lưu hành của khí hóa âm dương trong bốn mùa thì dùng *Cổ Thái cực đồ* phối với *Hậu thiên bát quái* (Hình 2, Hình 3, Hình 92). Nhưng xin lưu ý, dù theo *Tiên thiên* hay *Hậu thiên*, quái hào của Bát quái vẫn nên xếp từ trong ra ngoài (Hình 34, Hình 91, Hình 92), bởi cách xếp này có căn

cứ rõ ràng (xem ở cuối mục 2.1.). v) Thị trường hiện ra bán nhiều loại gương Bát quái (*Tiên thiên*, *Hậu thiên*), đúng có, sai có, cần sử dụng thận trọng, đúng mục đích, nếu không sẽ thành tùy tiện và phản tác dụng.

* *Tuyên bố sử dụng AI*: Bài viết không sử dụng AI.

Tài liệu trích dẫn

- Bernanose, Marcel. 2021. *Nghệ thuật trang trí ở Bắc Kỳ*. Du Uyên dịch, Võ Nguyên Phong chú giải. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Bùi Bá Quân. 2020. “Nghiên cứu sự luận giải về Dịch đồ học Chu Tử của Nho gia Việt Nam thời Trung đại”. Luận án Tiến sĩ Hán Nôm. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- Bùi Bá Quân. 2023. “*Kinh Dịch* tại Việt Nam: Nhìn từ các sáng tác đại tự, câu đối, minh văn truyền thống”. Tạp chí *Khoa học Xã hội và Nhân văn* 9(4): 401-425.
- Bùi Duy Tân (chủ biên). 2007. *Thơ văn Trưng Bùng Phùng Khắc Khoan*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Bùi Huy Bích. 1842. *Tính lý tiết yếu*. Hà Nội: Viện Thông tin Khoa học Xã hội, ký hiệu: HN.111.
- Cơ Cảnh Tuấn, Đàm Tường Bách. 1988. “Lạc thư thần kỳ”. *Họa báo Khoa học* 12.
- Dumoutier, Gustave. 1891. *Les symboles, les emblèmes et les accessoires du Culte chez les annamites* (Các biểu tượng, biểu trưng và đồ tế khí của người An Nam). Paris: Ernest Leroux, Éditeur 28, Rue Bonaparte.
- Durand, Maurice và Philippe Papin sưu tầm và nghiên cứu. 2017. *Tranh dân gian Việt Nam - Sưu tầm và nghiên cứu*. Nguyễn Thị Hiệp, Olivier Tessier dịch. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Văn hóa - Văn nghệ.
- Đặng Thái Phương. 1815. *Chu Dịch quốc âm ca*. Hà Nội: Thư viện Quốc gia Việt Nam, ký hiệu: R.2020.
- Hàn Vĩnh Hiền. 1990. “Luận giải *Thái cực đồ* và khí công”. Tạp chí *Khí công Trung Quốc*.
- Hồ Quảng. 1777. *Chu Dịch truyện nghĩa đại toàn, Khâm định Tứ khố toàn thư ảnh ấn bản*.

Hoàng Thọ Kỳ, Trương Thiên Văn. 2004. *Chu Dịch dịch chú*. Thượng Hải: Nhà xuất bản Cổ tịch Thượng Hải.

Lương Lễ Lân. 1996. “Nguồn gốc cờ Thái cực của Hàn Quốc”. *Tạp chí Nghiên cứu Chu Dịch*, số 2(218): 68-74.

Lý Sĩ Trung. 2021. “Nhận thức chính xác về *Bát quái Thái cực đồ*”. *Luận đàn Hoa học*.

Lý Thân, Quách Úc. 2004. *Chu Dịch đồ thuyết tổng vịnh*, Quyền Trung. Thượng Hải: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hoa Đông.

Nguyễn Duy Cần. 2021. *Dịch tượng luận - Tử vi bí kiếp*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Trẻ.

Nguyễn Huy Tựu soạn, Nguyễn Huy Oánh hiệu đính. 1758. *Tính lý toán yếu*. Hà Tĩnh: Một bản lưu tại Từ đường họ Nguyễn Huy ở làng Trường Lưu huyện Can Lộc.

Nguyễn Văn Thịnh, Đinh Thanh Hiếu. 2019. *Văn sách thi Đình Thăng Long - Hà Nội, tập 3*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.

Nhiều tác giả. 2014. *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.

Phan Cẩm Thượng, Lê Quốc Việt, Cung Khắc Lược. 2011. *Đồ họa cổ Việt Nam (The Ancient Graphic arts of Vietnam)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Mỹ thuật.

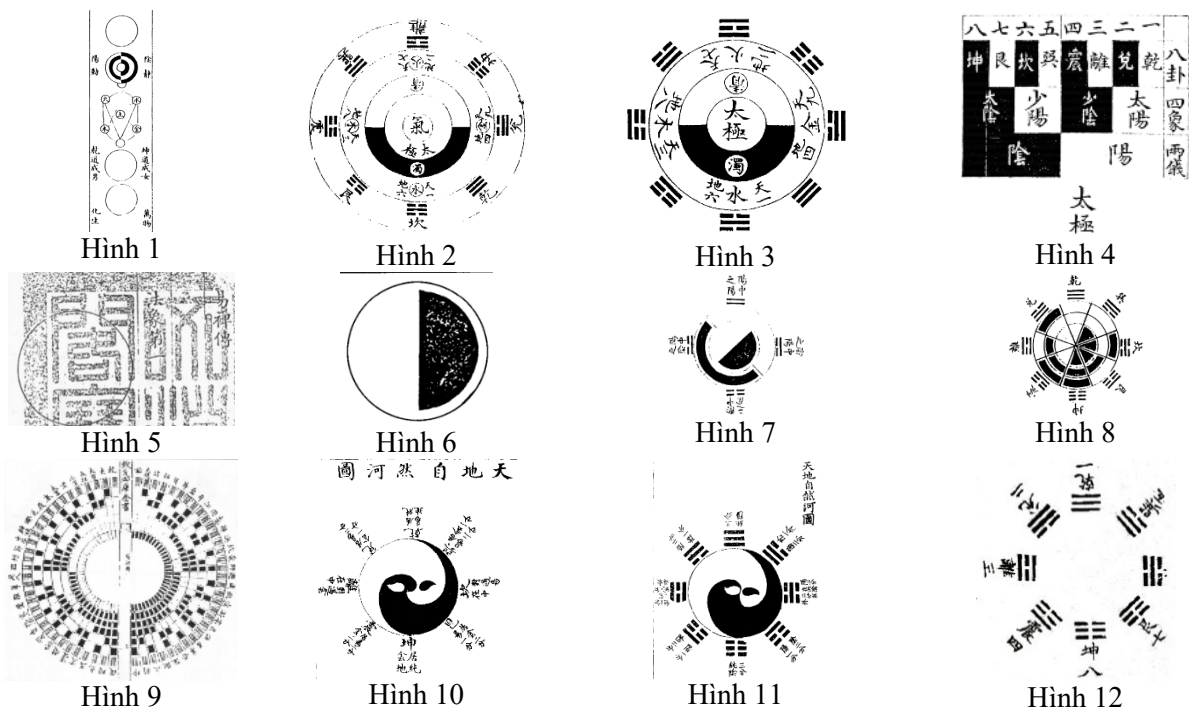
Trương Khắc Tân. 2023. “Khảo luận về *Cờ Thái cực đồ* thời Minh”. *Tạp chí Trung văn Trường Đại học Trung Chính* 40: 49-74.

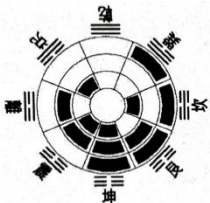
Từ Yềng Lương Hoài Trọng Tính. 2022. *Nam Kỳ kiến trúc khảo lược*. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.

Viện Cao học Thực hành, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ. 2007. *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm, tập 1-22*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.

Viện Cao học Thực hành, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ. 2005. *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập 1-10*. Hà Nội: Văn hóa Thông tin.

Phụ lục: Hình ảnh sử dụng trong bài viết

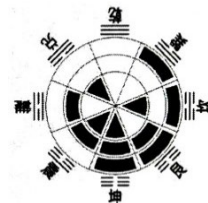




Hình 13



Hình 14



Hình 15



Hình 16



Hình 17



Hình 18



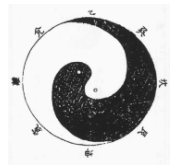
Hình 19



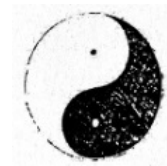
Hình 20



Hình 21



Hình 22



Hình 23



Hình 24



Hình 25



Hình 26



Hình 27



Hình 28



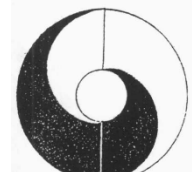
Hình 29



Hình 30



Hình 31



Hình 32



Hình 33



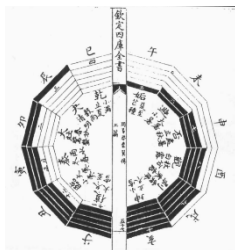
Hình 34



Hình 35



Hình 36



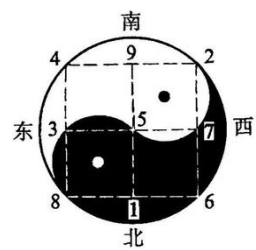
Hình 37



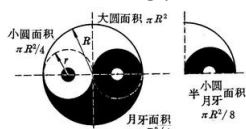
Hình 38



Hình 39



Hình 40



Hình 41



Hình 42



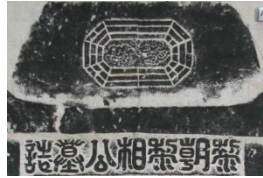
Hình 43



Hình 44



Hình 45



Hình 46



Hình 47



Hình 48



Hình 49



Hình 50



Hình 51



Hình 52



Hình 53



Hình 54



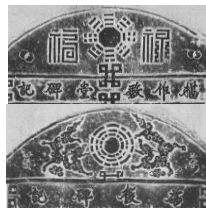
Hình 55



Hình 56



Hình 57



Hình 58



Hình 59



Hình 60



Hình 61



Hình 62



Hình 63



Hình 64



Hình 65



Hình 66



Hình 67



Hình 68



Hình 69



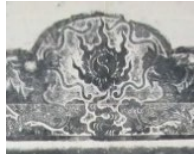
Hình 70



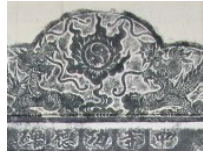
Hình 71



Hình 72



Hình 73



Hình 74



Hình 75



Hình 76



Hình 77



Hình 78



Hình 79



Hình 80



Hình 81



Hình 82



Hình 83.1



Hình 83.2



Hình 83.3



Hình 83.4



Hình 83.5



Hình 83.6



Hình 84



Hình 85



Hình 86



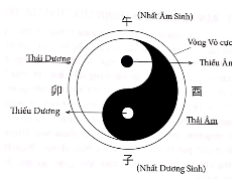
Hình 87



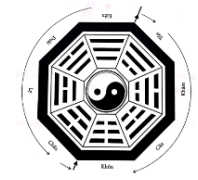
Hình 88



Hình 89



Hình 90



Hình 91



Hình 92



Hình 93.1



Hình 93.2



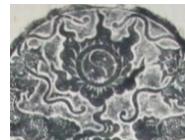
Hình 93.3



Hình 93.4



Hình 93.5



Hình 93.6



Hình 93.7



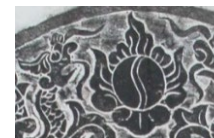
Hình 93.8



Hình 93.9



Hình 93.10



Hình 93.11



Hình 93.12



Hình 94.1 Thờ miếu



Hình 94.2 Thái Hòa điện



Hình 94.3 Hiên Lâm các



Hình 94.4 Ngọ Môn



Hình 95



Hình 96